

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính
trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị
về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của
Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo
dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện
kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-
KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết
số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng
khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ
ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22
tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm
nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại
biểu Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;*

Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Thực hiện Thông báo số 310/TB-TU ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương ban hành Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và các kế hoạch triển khai nhiệm vụ trọng tâm của Đề án;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1558/TTr-SGDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” (Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND TP (để b/c);
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT. UBND TP;
- Ủy ban MTTQ - TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Lãnh đạo VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị GDĐT liên quan (do SGDĐT sao gửi);
- Các phòng: VX, NV&KTGS, TC;
- Công TTĐT thành phố;
- Báo và PTTH Hải Phòng;
- Lưu: VT, L.T.Hiến, Đ.H.Hưng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Tiến Phụng

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

Hải Phòng, năm 2026

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AI	Artificial Intelligence - Trí tuệ nhân tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
Giáo dục và Đào tạo	GDĐT
Mầm non	MN
Tiểu học	TH
Trung học cơ sở	THCS
Trung học phổ thông	THPT
Giáo dục thường xuyên	GDTX
Giáo dục nghề nghiệp	GDNN
Giáo dục đại học	GDĐH
Chương trình Giáo dục phổ thông	CT GDPT
Học sinh	HS
Giáo viên	GV
Cán bộ quản lý	CBQL
Cải cách hành chính	CCHC
Thủ tục hành chính	TTHC
Khoa học công nghệ	KHCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT.....	5
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án.....	5
2. Căn cứ xây dựng Đề án	6
3. Mục đích và nhiệm vụ xây dựng Đề án.....	10
4. Phạm vi nghiên cứu của Đề án	11
5. Phương pháp nghiên cứu xây dựng Đề án.....	12
6. Sản phẩm của Đề án	12
7. Tổ chức xây dựng Đề án	12
PHẦN THỨ HAI.....	13
I. QUY MÔ, MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐT VÀ NGƯỜI HỌC	13
1. Giáo dục MN.....	13
2. Giáo dục TH	13
3. Giáo dục THCS.....	13
4. Giáo dục THPT.....	14
5. Giáo dục TX.....	14
6. Giáo dục NN	14
7. Giáo dục ĐH	15
II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN.....	15
1. Giáo dục MN.....	15
2. Giáo dục TH	16
3. Giáo dục THCS.....	16
4. Giáo dục THPT.....	16
5. Giáo dục TX.....	17
6. Giáo dục NN	17
7. Giáo dục ĐH	18
III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ.....	18
1. Giáo dục MN.....	18
2. Giáo dục TH	19
3. Giáo dục THCS.....	19
5. Giáo dục TX.....	20
6. Giáo dục NN	20
7. Giáo dục ĐH	21
IV. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH.....	21
1. Đầu tư từ ngân sách nhà nước	21

2. Huy động nguồn lực xã hội hóa.....	22
V. CHẤT LƯỢNG GDĐT	22
1. Giáo dục MN.....	22
2. Giáo dục TH	22
3. Giáo dục Trung học.....	23
4. Giáo dục TX.....	26
5. Giáo dục NN	26
6. Giáo dục ĐH	28
VI. CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....	30
1. Công tác chuyển đổi số	30
2. Công tác cải cách hành chính	31
VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	31
1. Kết quả đạt được	31
2. Hạn chế, tồn tại.....	34
3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại	37
4. Vấn đề đặt ra đối với giáo dục Hải Phòng	38
PHẦN THỨ BA	40
I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH	40
1. Thuận lợi và cơ hội	40
2. Khó khăn và thách thức	40
II. QUAN ĐIỂM.....	41
III. MỤC TIÊU	42
1. Mục tiêu đến năm 2030	42
2. Mục tiêu đến năm 2035	44
3. Tầm nhìn đến năm 2045	44
IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030	44
1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển GDĐT.....	44
2. Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để phát triển GDĐT.....	45
4. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, AI trong GDĐT.....	46
5. Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục MN và phổ thông.....	47
6. Cải cách, hiện đại hóa GDNN, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao	51

8. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong GDDT	53
V. NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ.....	54
1. Nhóm đột phá về phát triển cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	54
2. Nhóm đột phá về thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội	54
3. Nhóm đột phá về chương trình, mô hình giáo dục, chất lượng và hội nhập quốc tế	55
4. Nhóm đột phá về mạng lưới cơ sở giáo dục, cơ sở vật chất, thiết bị, trường học chuẩn hóa - hiện đại	56
I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN.....	57
1. Năm 2026 (Quý I): Tập trung những nhiệm vụ chủ yếu sau:	57
2. Giai đoạn 2026 - 2030: Tập trung những nhiệm vụ chủ yếu sau:	57
3. Giai đoạn sau năm 2030	57
II. KINH PHÍ THỰC HIỆN	57
1. Tổng kinh phí dự kiến	57
2. Nhu cầu ngân sách địa phương theo từng nhiệm vụ, giải pháp	57
III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	58
1. Sở Giáo dục và Đào tạo	58
2. Sở Nội vụ	58
3. Sở Tài chính	58
4. Sở Xây dựng	59
5. Sở Khoa học và Công nghệ	59
6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59
7. Sở Nông nghiệp và Môi trường	59
8. Sở Tư pháp	59
9. Sở Y tế	59
10. Sở Ngoại vụ	60
11. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng	60
12. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố	60
13. UBND các xã, phường, đặc khu	60
14. Các cơ sở GDDT	60
PHẦN THỨ NĂM.....	61
1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, chính trị đối với thành phố	61
2. Nâng cao chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới	61
3. Bảo đảm công bằng, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng	61
4. Giảm chi phí giáo dục và giữ, thu hút dòng chi tiêu cho giáo dục về thành phố	61

5. Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở giáo dục, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.....	61
6. Xây dựng “Thành phố học tập”, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời.....	62
7. Tạo động lực lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác và thu hút chuyên gia, nhà đầu tư.....	62
8. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, khẳng định vị thế trung tâm GDĐT	62
DANH MỤC CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	1
DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030	1
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	26
DANH MỤC 10 DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ	27

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Trong quá trình phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định GDĐT cùng với KHCN là quốc sách hàng đầu. Quan điểm này đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong Luật Giáo dục năm 2019, Luật GDĐH, Luật GDNN và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nhiều chủ trương, chính sách lớn về đổi mới, phát triển GDĐT đã được ban hành, trong đó có Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, tạo khuôn khổ chính trị, pháp lý quan trọng để GDĐT phát triển trên phạm vi cả nước.

Đối với Hải Phòng, Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố đều xác định yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm lớn về kinh tế, GDĐT, KHCN của vùng Duyên hải Bắc Bộ và cả nước. Trên cơ sở thực trạng, kết quả và những tồn tại, hạn chế, GDĐT Hải Phòng tuy đã có bước phát triển, đóng góp quan trọng vào thành tựu chung nhưng nhìn tổng thể vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu mới; còn khoảng cách so với mục tiêu trở thành trung tâm GDĐT và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng.

Các hạn chế về dự báo, quy hoạch mạng lưới, phân bổ đầu tư; về cơ sở vật chất, trang thiết bị; về chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, CBQL; về liên kết giữa giáo dục phổ thông, GDNN, GDĐH với thị trường lao động, doanh nghiệp; về xã hội hóa, tự chủ, hợp tác công - tư trong giáo dục... đang là những điểm nghẽn cần được tháo gỡ. Nguyên nhân chủ yếu là việc quán triệt, cụ thể hóa quan điểm “giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu”, “là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân” ở một số nơi, một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ, chưa quyết liệt; thể chế, chính sách, nhất là hành lang pháp lý về xã hội hóa, tự chủ, hợp tác công - tư trong giáo dục chưa thật thông thoáng; tư duy, tầm nhìn về mô hình, phương thức phát triển giáo dục ở một số cấp, ngành còn chậm đổi mới.

Trong bối cảnh thế giới biến động nhanh, sâu sắc, toàn diện, nhất là tác động của chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo đang tái định hình hệ thống giáo dục toàn cầu; đất nước ta đứng trước vận hội mới để phát triển nhanh, bền vững; yêu cầu xây dựng con người và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực cho kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tri thức, đặt ra ngày càng cấp bách. Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn, đột phá phát triển GDĐT tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột của GDĐT trong chiến lược phát triển đất nước, đồng thời giao nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể đối với các địa

phương, trong đó có Hải Phòng. Đặc biệt, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, hình thành không gian phát triển mới Hải Phòng - Hải Dương đòi hỏi thành phố phải có bước đi chủ động, bài bản hơn trong quy hoạch mạng lưới, chuẩn hóa chất lượng và phân bổ nguồn lực GDĐT trên quy mô rộng lớn hơn.

Trên cơ sở đó, thành phố cần chuyển trọng tâm từ ưu tiên mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực đáp ứng của hệ thống GDĐT; gắn chặt với nhu cầu nhân lực cho các trụ cột phát triển: công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, đô thị thông minh, du lịch - thương mại, kinh tế số, kinh tế xanh; đồng thời bảo đảm công bằng, không để ai bị bỏ lại phía sau trong tiếp cận giáo dục.

Vì vậy, việc xây dựng Đề án ***“Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*** là rất cần thiết và cấp bách.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

2.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT.

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 96-KL/TW ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 27 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 05-CTr/TU ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng

8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT.

- Đề án số 04-ĐA/TU ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Thành ủy Hải Phòng về xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố về xây dựng và triển khai thực hiện một số mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo.

- Chỉ thị số 32-CT/TU ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng đối với học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030.

2.2. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025.

- Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16 tháng 6 năm 2025.

- Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025.

- Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 10 tháng 12 năm 2025.

- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024.

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng.

- Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển GDĐT.

- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN; văn bản hợp nhất: số 2021/VBHN-BLĐTBXH ngày 16 tháng 6 năm 2022.

- Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GDĐT.

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2024 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 phê duyệt Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”.

- Quyết định số 2732/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2025 phê duyệt Đề án “Tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045”.

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định này.

- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 14/2025/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phòng học bộ môn ban hành kèm theo Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT.

- Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2021 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDTX.

- Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

- Thông tư số 01/2023/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 01 năm 2023 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDNN-GDTX.

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số

lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 ban hành Chuẩn cơ sở GDĐH.

- Thông tư số 14/2024/TT-BLĐTBXH ngày 31/12/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

- Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 8 năm 2020 quy định Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDNN công lập cấp huyện và các quy định có liên quan.

- Thông tư số 11/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ GDĐT quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với GDNN, GDTX; sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 8 năm 2020 quy định Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm GDNN công lập cấp huyện và các quy định có liên quan.

- Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên.

- Thông tư số 12/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định cơ sở vật chất cho thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm trong đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp cho một số ngành, nghề.

- Các văn bản của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phát triển GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyển đổi số và triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW trên địa bàn thành phố.

2.3. Cơ sở thực tiễn

Hải Phòng là một trong sáu thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại I, giữ vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh của vùng Duyên hải Bắc Bộ, đồng thời là một trong ba cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) và là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc. Thành phố có diện tích 3.194,72 km², dân số khoảng 4,66 triệu người, 114 đơn vị hành chính cấp xã (45 phường, 67 xã, 2 đặc khu), kết nối thuận lợi với cả nước và quốc tế. Quy mô kinh tế không ngừng mở rộng, GRDP giai đoạn 2021-2025 ước tăng bình quân 11,39%/năm; tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021-2025 đạt trên 543,6 nghìn tỷ đồng, đứng nhóm đầu cả nước. Đây là tiền đề quan trọng để thành phố ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư cho GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tương xứng với vị thế của Hải Phòng trong vùng và cả nước.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu học tập, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trên địa bàn tăng nhanh cả về quy mô và cơ cấu. Mạng lưới cơ sở GDĐT được hình thành tương đối đầy đủ, theo hướng đa cấp học, đa loại hình; chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn duy trì ở nhóm cao của cả nước; các chỉ tiêu phổ

cập, xóa mù chữ, xây dựng xã hội học tập cơ bản được giữ vững, tạo nền tảng thực tiễn quan trọng để thành phố đặt ra các mục tiêu cao hơn về phát triển GDĐT và nguồn nhân lực trong giai đoạn tới.

Tuy nhiên, hệ thống GDĐT vẫn chưa hoàn toàn theo kịp yêu cầu phát triển mới của thành phố và vùng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở một số địa bàn, nhất là khu vực đô thị hóa nhanh, khu công nghiệp còn thiếu, chưa đồng bộ; phân bố mạng lưới trường lớp, quy mô HS giữa các khu vực còn tình trạng quá tải cục bộ. Đội ngũ nhà giáo, CBQL tuy được quan tâm nhưng vẫn còn thừa - thiếu cục bộ theo môn học; năng lực chuyển đổi số, dạy học ngoại ngữ, STEM, khởi nghiệp, kỹ năng số chưa đồng đều. GDNN và GDĐH còn khoảng cách so với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn; mức độ liên thông, gắn kết giữa nhà trường với thị trường lao động và doanh nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng của thành phố.

Việc Quốc hội ban hành Nghị quyết về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, thực hiện sáp nhập thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương, với tổng thu ngân sách giai đoạn 2021-2025 của Hải Dương đạt khoảng 126 nghìn tỷ đồng, bình quân tăng trên 13%/năm, mở ra không gian phát triển mới với quy mô dân số, lực lượng lao động, nhu cầu học tập lớn hơn, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp bách về tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục, phân bổ nguồn lực và thống nhất chính sách GDĐT trên toàn không gian phát triển mới. Thực tiễn triển khai các đề án, chương trình về giáo dục, dạy nghề, phát triển nguồn nhân lực tại Hải Phòng và Hải Dương những năm qua cho thấy: nếu không có một đề án tổng thể, dài hạn, đủ tầm và có tính liên kết vùng, việc đầu tư rất dễ phân tán, trùng lặp, không phát huy hết lợi thế của từng địa bàn, khó hình thành một hệ thống GDĐT thống nhất, đồng bộ, hiệu quả.

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn, đột phá phát triển GDĐT, Thành ủy Hải Phòng đã ban hành Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 20/10/2025 để tổ chức thực hiện trên địa bàn thành phố. Quá trình triển khai bước đầu, gắn với tổng kết, giám sát, các hội nghị chuyên đề, đối thoại, lấy ý kiến rộng rãi của nhà khoa học, nhà giáo, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và Nhân dân đã chỉ rõ những “điểm nghẽn” về thể chế, nguồn lực, quản trị, chất lượng và hội nhập trong giáo dục; đồng thời gợi mở nhiều đề xuất, sáng kiến, giải pháp mới. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để xác định hệ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và danh mục chương trình, dự án ưu tiên của Đề án trong giai đoạn tới, bảo đảm việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW trên địa bàn thành phố được thực hiện một cách chủ động, bài bản, hiệu quả.

3. Mục đích và nhiệm vụ xây dựng Đề án

3.1. Mục đích xây dựng Đề án

- Xây dựng một khuôn khổ tổng thể, mang tính chiến lược, làm căn cứ quan trọng để Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố lãnh đạo, chỉ

đạo, quản lý, điều hành phát triển GDĐT đến năm 2030, tầm nhìn 2045; bảo đảm GDĐT thực sự là khâu đột phá, là động lực then chốt cho phát triển nhanh, bền vững của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hóa, thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đồng bộ các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 71-NQ/TW và các nghị quyết, kết luận có liên quan của Trung ương, của Thành ủy về phát triển GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chuyển hóa các chủ trương lớn thành mục tiêu, chỉ tiêu, chương trình, nhiệm vụ cụ thể, gắn với điều kiện và đặc thù của thành phố.

- Tạo lập cơ sở khoa học và thực tiễn để rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch mạng lưới cơ sở GDĐT; tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tài chính, đất đai, đầu tư, xã hội hóa, chuyển đổi số, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL, bảo đảm phân bổ nguồn lực tập trung, hiệu quả.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và công bằng trong giáo dục; mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người dân; hình thành hệ thống GDĐT hiện đại, hội nhập, gắn kết chặt chẽ với thị trường lao động và các trụ cột phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; góp phần xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc Bộ và cả nước.

3.2. Nhiệm vụ xây dựng Đề án

- Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 45-NQ/TW và các nghị quyết, chương trình hành động của Thành ủy về phát triển GDĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Đánh giá toàn diện, khách quan, khoa học thực trạng hệ thống GDĐT thành phố giai đoạn 2020-2025; chỉ rõ những kết quả nổi bật, những hạn chế, yếu kém, các “nút thắt” chủ yếu và nguyên nhân chủ quan, khách quan.

- Nghiên cứu, hệ thống hóa và làm rõ các quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn của Trung ương và của thành phố đối với phát triển GDĐT; xác định quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đến năm 2030, tầm nhìn 2045, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, với yêu cầu xây dựng thành phố cảng biển hiện đại, thông minh, trung tâm GDĐT, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của vùng và cả nước.

- Đề xuất hệ thống nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, khả thi để phát triển GDĐT, gắn với phân công trách nhiệm, tiến độ thực hiện và tiêu chí đánh giá kết quả.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu định lượng chủ yếu và danh mục các chương trình, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2025-2030; dự kiến nhu cầu và cơ cấu nguồn lực, lộ trình, cơ chế phối hợp và phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án.

4. Phạm vi nghiên cứu của Đề án

- Phạm vi không gian: Thực hiện trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi thời gian: Số liệu hiện trạng chủ yếu giai đoạn 2020-2025; mục tiêu/định hướng đến các mốc thời gian 2030, 2035, tầm nhìn 2045.

5. Phương pháp nghiên cứu xây dựng Đề án

Các phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng xây dựng Đề án bao gồm: Phương pháp thu thập thông tin, số liệu; Phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh; Phương pháp điều tra, khảo sát thực tiễn; Phương pháp chuyên gia, tham vấn; Phương pháp dự báo và xây dựng kịch bản phát triển; Phương pháp logic - lịch sử và phương pháp hệ thống hóa.

6. Sản phẩm của Đề án

- Báo cáo tóm tắt Đề án.
- Hệ thống các chỉ tiêu, mục tiêu định lượng chủ yếu về phát triển GDĐT giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045.
- Danh mục các nhiệm vụ trọng tâm triển khai trong giai đoạn 2025-2030.
- Danh mục các dự án đầu tư.
- Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố xin phê duyệt Đề án; dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Đề án.
- Hệ thống phụ lục kèm theo, bao gồm: số liệu về mạng lưới cơ sở GDĐT, người học, đội ngũ nhà giáo, CBQL, nhân viên; hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tình hình ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục.

7. Tổ chức xây dựng Đề án

- Cơ quan chủ trì xây dựng Đề án: Sở GDĐT.
- Cơ quan phê duyệt Đề án: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.
- Tiến độ xây dựng Đề án:

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu, số liệu phục vụ xây dựng Đề cương và Đề án	Tháng 10/2025
2	Triển khai xây dựng Đề án	Tháng 10, 11/2025
3	Trình Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG GDĐT THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

I. QUY MÔ, MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐT VÀ NGƯỜI HỌC

Toàn thành phố có 1.662 cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học (công lập 1.446, chiếm 87%; tư thục 216, chiếm 13%); quy mô 1.089.448 người học (công lập 1.000.898, chiếm 91,87%; tư thục 88.550, chiếm 8,13%); GDNH tuyển sinh bình quân khoảng 96.300 học sinh, sinh viên, học viên/năm. Qua đó cho thấy mạng lưới giáo dục được tổ chức tương đối đầy đủ, phủ kín các cấp học, đa dạng loại hình, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của thành phố, cụ thể như sau:

1. Giáo dục MN

Thành phố hiện có 596 trường MN (465 trường công lập, chiếm 78,02%; 131 trường tư thục, chiếm 21,98%) và 425 cơ sở giáo dục mầm non độc lập. Toàn cấp có 9.056 nhóm, lớp (6.646 lớp mẫu giáo, 2.410 nhóm trẻ), trong đó 7.057 nhóm, lớp thuộc các trường mầm non công lập và 2.000 nhóm, lớp thuộc các cơ sở GDMN ngoài công lập (22,08%). Số trẻ ra lớp là 205.369 (163.873 trẻ mẫu giáo, 41.496 trẻ nhà trẻ), trong đó 170.493 trẻ học tại các trường mầm non công lập (83,02%) và 34.876 trẻ học tại các cơ sở GDMN tư thục (16,98%), cho thấy mạng lưới GDMN được phủ kín, quy mô phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu gửi trẻ trên địa bàn.

2. Giáo dục TH

Thành phố hiện có 437 trường TH, trong đó 434 trường công lập (99,31%) và 03 trường tư thục (0,69%), có 01 trường công lập giáo dục chuyên biệt; đồng thời có 38 cơ sở giáo dục phổ thông có cấp tiểu học (29 trường công lập, 09 trường ngoài công lập). Tổng số lớp TH là 10.385, bình quân 23,76 lớp/trường. Toàn cấp học có 339.260 HS, trong đó 338.406 HS học tại các trường công lập (99,75%) và 854 HS học tại các trường tư thục (0,25%), bình quân 32,67 HS/lớp; có 1.216 HS khuyết tật học chuyên biệt và hòa nhập (khoảng 0,3% tổng số HS tiểu học). Mạng lưới và quy mô giáo dục tiểu học phát triển ổn định, bền vững, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của HS trên địa bàn.

3. Giáo dục THCS

Toàn thành phố hiện có 426 trường THCS, trong đó 423 trường công lập (99,30%) và 03 trường tư thục (0,70%), với 12 trường THCS công lập trọng điểm, chất lượng cao giữ vai trò nòng cốt. Tổng số lớp là 7.462, bình quân 17,52 lớp/trường; quy mô HS 306.174 em, trong đó 305.926 HS học tại các trường công lập (99,92%) và 248 HS học tại các trường tư thục (0,08%), bình quân 41,03 HS/lớp. Mạng lưới và quy mô giáo dục THCS được củng cố theo hướng ổn định,

tạo cơ sở quan trọng cho nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, song số bình quân/lớp còn ở mức cao tại một số địa bàn đô thị, khu vực đông dân.

4. Giáo dục THPT

Toàn thành phố hiện có 129 trường THPT, trong đó 82 trường công lập (63,57%) và 47 trường tư thục (36,43%); trong số các trường công lập có 02 trường THPT chuyên, 78 trường THPT công lập và 02 trường THPT công lập tự chủ. Tổng số lớp là 3.532, bình quân 27,38 lớp/trường. Cấp THPT có 152.109 HS, trong đó 111.690 HS học tại các trường công lập (73,43%) và 40.419 HS học tại các trường tư thục (26,57%), bình quân 43,07 HS/lớp. Mạng lưới và quy mô giáo dục THPT phát triển theo hướng đa dạng loại hình, mức độ xã hội hóa cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và phân hóa sau THCS.

5. Giáo dục TX

Trên địa bàn thành phố có 17 cơ sở GDTX, trong đó 14 trung tâm công lập trực thuộc Sở GDĐT (Trung tâm GDTX Hải Phòng với 31 điểm trường, 01 Trung tâm GDTX - Ngoại ngữ, Tin học Hải Dương, 12 Trung tâm GDNN-GDTX) và 03 trung tâm tư thục, ngoài ra có 03 cơ sở GDTX khác (02 trường phổ thông, 01 trường trung cấp giảng dạy chương trình GDTX cấp THPT); có 12 trung tâm được đánh giá đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT.

Năm học 2025-2026, ngành học GDTX có 28.075 HS chương trình THPT, riêng 14 Trung tâm GDNN-GDTX tuyển 22.075 HS, cho thấy mạng lưới và quy mô GDTX được củng cố, phát huy tốt vai trò phân luồng và tạo cơ hội học tập linh hoạt cho người học. Mô hình Trung tâm GDTX Hải Phòng sau hợp nhất với nhiều điểm trường phân tán gây khó khăn trong quản lý, làm giảm tính chủ động của cơ sở và sức hút tuyển sinh.

6. Giáo dục NN

Trên địa bàn thành phố có 49 cơ sở GDNN¹, gồm 19 cơ sở công lập và 30 cơ sở tư thục; trong số 19 cơ sở công lập có 08 cơ sở thuộc thành phố quản lý (sau đây gọi tắt là 08 đơn vị), hiện có 07 cơ sở trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN, 01 đơn vị (Trung tâm GDNN Hải Dương) chưa được cấp Giấy chứng nhận. Các cơ sở GDNN tổ chức đào tạo hơn 100 ngành, nghề, riêng 08 đơn vị đào tạo trên 70 ngành, nghề, tập trung vào các nhóm: Điện - Điện tử, Cơ khí, CNTT, Y - Dược. Mạng lưới cơ sở GDNN cơ bản được tổ chức theo định hướng Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN và Quy hoạch thành phố.

¹ 22 trường cao đẳng, gồm 16 trường công lập và 06 trường tư thục; trong số 16 trường công lập, có 04 trường thuộc địa phương quản lý, 12 trường thuộc Trung ương quản lý; 13 trường trung cấp, gồm 03 trường công lập và 10 trường tư thục; trong số 03 trường công lập, có 02 trường thuộc địa phương quản lý, 01 trường thuộc Trung ương quản lý; 14 trung tâm GDNN, gồm 03 trung tâm công lập và 11 trung tâm tư thục; trong số 03 trung tâm công lập, có 02 trung tâm thuộc địa phương quản lý, 01 trung tâm thuộc Trung ương quản lý.

Quy mô tuyển sinh GDNN bình quân hằng năm trên địa bàn đạt khoảng 96.300 HS, sinh viên, học viên; cơ cấu theo trình độ: cao đẳng 5.850 người (6,07%), trung cấp 8.470 người (8,79%), sơ cấp 42.625 người (44,26%), đào tạo dưới 3 tháng 39.355 người (40,88%). Riêng 08 đơn vị tuyển sinh bình quân 6.332 người/năm, trong đó cao đẳng 1.420 người (22,60%), trung cấp 1.687 người (26,64%), sơ cấp 1.250 người (19,74%), đào tạo dưới 3 tháng 1.975 người (31,02%), thể hiện vai trò nòng cốt trong đào tạo nhân lực kỹ thuật cho các ngành công nghiệp, dịch vụ chủ lực của thành phố, song quy mô trình độ cao đẳng còn khiêm tốn so với yêu cầu về nhân lực chất lượng cao.

7. Giáo dục ĐH

Trên địa bàn thành phố có 08 trường đại học, trong đó 02 trường công lập trực thuộc thành phố (Trường Đại học Hải Dương, Trường Đại học Hải Phòng); 100% các trường đã hoàn thành tự đánh giá và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT, chương trình đào tạo được đổi mới theo hướng ứng dụng, gắn với nhu cầu thị trường và chuỗi đào tạo - nghiên cứu - ứng dụng - tuyển dụng.

Toàn hệ thống hiện có 58.461 người học, trong đó 2.397 học viên sau đại học (4,10%), gồm 2.258 học viên cao học (94,20% trong số sau đại học) và 139 nghiên cứu sinh, tiến sĩ (5,80%); có 220 sinh viên quốc tế (0,38%). Cơ cấu theo nhóm ngành: Kỹ thuật và Công nghệ 17.063 người (29,19%); Kinh tế và Luật 11.706 (20,02%); Y và Dược 10.606 (18,14%); Sư phạm và Ngoại ngữ 11.451 (19,59%); Khoa học xã hội 3.147 (5,38%); Hàng hải và Đóng tàu 2.616 (4,47%); chương trình tiên tiến 1.872 (3,20%). Mạng lưới và quy mô đào tạo ĐH cơ bản được tổ chức theo định hướng Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục ĐH và Quy hoạch thành phố, bước đầu đáp ứng yêu cầu cung ứng nhân lực cho các lĩnh vực trụ cột; tuy nhiên tỷ lệ sau đại học và sinh viên quốc tế còn khiêm tốn so với tiềm năng và định hướng phát triển trung tâm GDDH của vùng.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

Toàn thành phố hiện có 72.055 cán bộ, giáo viên, giảng viên, nhân viên (công lập 62.535 người, chiếm 86,79%; tự thực 9.520 người, chiếm 13,21%). Riêng khối biên chế công lập từ MN đến THPT có 51.769 người, trong đó đạt chuẩn trở lên 51.049 người (98,61%), chưa đạt 720 người (1,39%); cơ cấu chất lượng gồm CBQL 3.501 người, đạt chuẩn 3.498 (99,91%); giáo viên 44.927 người, đạt chuẩn 44.247 (98,57%); nhân viên 2.720 người, 100% đạt chuẩn, cụ thể như sau:

1. Giáo dục MN

Cấp học mầm non có 24.857 CB, GV, NV; trong đó 19.667 người làm việc tại các cơ sở mầm non công lập (79,12%) và 5.190 người tại các cơ sở ngoài công lập (20,88%).

Tổng số biên chế hiện có ở khối công lập là 16.108 người (1.364 CBQL, 14.311 GV, 433 NV), còn thiếu cục bộ 576 người so với biên chế giao và 1.472 người so với định mức của Bộ GDĐT; tỷ lệ GV biên chế/lớp đạt 1,99, thấp hơn định mức 2,2-2,5 GV/lớp. Đội ngũ CBQL các trường mầm non công lập đạt chuẩn, trên chuẩn 100% (01 tiến sĩ, 165 thạc sĩ, 1.198 cử nhân); trong 14.311 GV có 14.222 người đạt chuẩn trở lên (99,4%), 14 thạc sĩ và 13.085 cử nhân; NV 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

2. Giáo dục TH

Cấp tiểu học có 17.499 CB, GV, NV; trong đó 17.443 người làm việc tại các cơ sở tiểu học công lập (99,68%) và 56 người tại các cơ sở tiểu học tư thục (0,32%).

Tổng số biên chế hiện có ở khối công lập là 16.247 người (1.009 CBQL, 14.333 GV, 905 NV), còn thiếu cục bộ 1.175 người so với biên chế giao và 979 người so với định mức của Bộ GDĐT; tỷ lệ GV biên chế/lớp đạt 1,37, thấp hơn định mức 1,50 GV/lớp. Đội ngũ CBQL các trường tiểu học công lập có 1.009 người, trong đó 1.007 người đạt chuẩn trở lên (99,8%), 01 tiến sĩ và 335 thạc sĩ (trên chuẩn 30,6%); 14.333 GV, trong đó 14.015 GV đạt chuẩn trở lên (97,8%), 348 GV trình độ thạc sĩ (khoảng 2,4%); riêng GV các môn Giáo dục thể chất, Âm nhạc và Mỹ thuật có 1.636 người, gồm 481 GV môn Giáo dục thể chất, 602 GV môn Âm nhạc và 553 GV môn Mỹ thuật; NV 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 81,67% (989/1.211). 481 GV môn giáo dục thể chất, 602 GV âm nhạc, 553 GV môn mỹ thuật.

3. Giáo dục THCS

Cấp THCS có 14.628 CB, GV, NV; trong đó 14.583 người làm việc tại các trường THCS công lập (99,69%) và 45 người tại các trường THCS tư thục (0,31%).

Tổng số biên chế hiện có ở khối công lập là 13.362 người (892 CBQL, 11.345 GV, 1.125 NV), còn thiếu cục bộ 1.270 người so với biên chế giao và 2.464 người so với định mức của Bộ GDĐT; tỷ lệ GV biên chế/lớp đạt 1,56, thấp hơn định mức 1,90 GV/lớp, là cấp học thiếu GV so với định mức cao nhất trong các cấp phổ thông. Đội ngũ CBQL các trường THCS công lập có 892 người, 891 người đạt chuẩn trở lên (xấp xỉ 100%), 02 tiến sĩ và 309 thạc sĩ (trên chuẩn 34,8%); 11.345 GV, trong đó 11.148 GV đạt chuẩn trở lên (98,3%), 02 tiến sĩ và 309 thạc sĩ (311 GV, khoảng 2,8%); riêng GV các môn Giáo dục thể chất và Nghệ thuật có 873 người, gồm 746 GV môn Giáo dục thể chất và 127 GV các môn nghệ thuật; NV 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 89,35% (1.343/1.503).

4. Giáo dục THPT

Cấp THPT có 7.316 CB, GV, NV; trong đó 5.805 người làm việc tại các trường THPT công lập (79,35%) và 1.511 người tại các trường THPT tư thục (20,65%).

Tổng số biên chế hiện có ở khối công lập là 5.434 người (236 CBQL, 4.938 GV, 260 NV), còn thiếu cục bộ 132 người so với biên chế giao và 860 người so

với định mức của Bộ GDĐT; tỷ lệ GV biên chế/lớp đạt 1,92, thấp hơn định mức 2,25 GV/lớp, gây khó khăn trong tổ chức dạy học phân hóa, lựa chọn môn học và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Đội ngũ CBQL các trường THPT công lập có 236 người, 100% đạt chuẩn, trong đó 10 tiến sĩ và 173 thạc sĩ (trên chuẩn 76,6%); 4.938 GV, 100% đạt chuẩn, trong đó khoảng 28-29% trên chuẩn (18 tiến sĩ, 1.369 thạc sĩ); riêng GV môn Giáo dục thể chất có 398 người; NV 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 89,40% (801/896).

5. Giáo dục TX

Toàn hệ thống GDTX có 845 CB, GV, NV; riêng 14 Trung tâm GDTX công lập trực thuộc Sở có 618 CB, GV, NV (72 CBQL, 486 GV, 60 NV), còn thiếu 92 người so với biên chế được giao. Đội ngũ CBQL tại các Trung tâm GDTX có 72 người, 100% đạt chuẩn, trong đó 43 thạc sĩ (trên chuẩn 59,7%); 486 GV, trong đó xấp xỉ 98,8% đạt chuẩn, 52 GV trình độ thạc sĩ (trên chuẩn 10,6%); NV 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 10,42% (5/48).

Các Trung tâm đã rà soát thực trạng đội ngũ; 100% GV dạy văn hóa tham gia tập huấn do Bộ GDĐT, Sở GDĐT tổ chức; 100% Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm GDNN-GDTX phụ trách Chương trình GDTX cấp THPT đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, được bồi dưỡng về quản lý giáo dục và Chương trình GDTX cấp THPT.

6. Giáo dục NN

Trên địa bàn thành phố, tổng số giảng viên, GV của các cơ sở GDNN là 4.353 người (79 tiến sĩ; 1.460 thạc sĩ; 1.672 đại học; 180 cao đẳng; 834 trung cấp; 128 trình độ khác). Riêng 06 trường cao đẳng, trung cấp công lập trực thuộc thành phố có 320 CBQL, nhà giáo (150 thạc sĩ; 166 đại học; 03 cao đẳng; 01 trung cấp). Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 17,65% (3/17).

Đội ngũ nhà giáo GDNN được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học; nhiều nhà giáo tham gia đào tạo, sát hạch kỹ năng nghề quốc gia và kỹ năng thực hành nghề. Tổng số nhà giáo trên địa bàn là 3.652 người, 100% đạt chuẩn trình độ chuyên môn theo quy định, 98% đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm; 215 người được cấp chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề/kỹ năng nghề quốc gia, đủ năng lực giảng dạy các chương trình nghề trọng điểm quốc tế chuyển giao từ Úc, Đức; trong đó, đội ngũ nhà giáo của 08 đơn vị là 320 người; tỷ lệ quy đổi 20-25 HS, sinh viên/nhà giáo. Tuy nhiên, còn thiếu số lượng lớn nhà giáo dạy thực hành (nhất là ở các nghề trọng điểm), tỷ lệ nhà giáo có năng lực giảng dạy tích hợp còn thấp; việc ứng dụng ngoại ngữ, tin học trong giảng dạy và giao tiếp còn hạn chế, kể cả ở một bộ phận giảng viên dạy nghề trọng điểm; đội ngũ giảng viên

chuyển từ đào tạo thiên về hàn lâm sang đào tạo theo năng lực thực hiện vẫn đang đối mặt với thách thức lớn.

7. Giáo dục ĐH

Theo báo cáo của 08 trường đại học, đội ngũ giảng viên cơ hữu trên địa bàn thành phố hiện có 2.557 người; cơ cấu trình độ: 756 tiến sĩ (29,57%), 1.606 thạc sĩ (62,81%), 195 đại học (7,63%); học hàm GS/PGS 145 người (5,67%). Phân bố theo nhóm ngành:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (người)	Tỷ lệ trong tổng số (%)
1.	Kỹ thuật và Công nghệ	545	21,31
2.	Y - Dược	621	24,29
3.	Kinh tế và Luật	516	20,18
4.	Sư phạm - Ngoại ngữ	566	22,14
5.	Hàng hải - Đóng tàu	109	4,26
6.	Khoa học xã hội	64	2,5
7.	Nhóm khác	129	5,04
8.	Chương trình tiên tiến	7	0,27

Tỷ lệ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc đạt 66,67% (52/78). Nguồn lực tại chỗ (người Hải Phòng) đạt 1.595 người (62,38%); tỷ lệ cao ở Kỹ thuật và Công nghệ 90,46%, Kinh tế và Luật 72,48%, Sư phạm - Ngoại ngữ 53,71%, nhưng thấp ở Y - Dược 33,82%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Toàn ngành được bố trí quỹ đất khoảng 1.373,5 ha, thiếu cục bộ khoảng 91 ha (326 cơ sở từ mầm non đến THPT thiếu khoảng 71 ha; 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thiếu khoảng 20 ha); hệ thống phòng học/phòng chức năng cơ bản kiên cố, với tỷ lệ phòng kiên cố ở các cấp đạt mức cao (khoảng 95,07%). Về trang thiết bị dạy học, khối mầm non đến THPT hiện đáp ứng bình quân khoảng 65,25% nhu cầu; khối giáo dục nghề nghiệp đáp ứng khoảng 50-60% định mức thiết bị đào tạo, cụ thể như sau:

1. Giáo dục MN

Quỹ đất dành cho giáo dục MN đạt 282,38 ha; một số trường ở khu trung tâm đô thị vẫn thiếu diện tích cục bộ, tổng thiếu khoảng 9,43 ha². Toàn cấp có 7.173 phòng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, trong đó 6.848 phòng kiên cố (95,4%), còn thiếu 725 phòng; 1.101 phòng phục vụ học tập, thiếu 964 phòng; 7.418 nhà vệ sinh, thiếu 394 nhà vệ sinh. Có 356/465 trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia (76,55%), trong đó mức độ 1 đạt 53,76%, mức độ 2 đạt 22,79%. Về thiết bị dạy học, toàn cấp có 174.021 bộ (đáp ứng khoảng 96% nhu cầu), cần bổ sung 4.792 bộ; các cơ sở mầm non tập trung bổ sung, sắp xếp đồ

² 64 trường chưa có quỹ đất phù hợp để mở rộng; 32 trường có khả năng bố trí quỹ đất (28 mở rộng, 04 di dời), trong đó 22/32 trường đã xác định vị trí cụ thể với tổng diện tích dự kiến bố trí 6,01 ha

dùng, đồ chơi, thiết bị nuôi dưỡng - chăm sóc, ưu tiên hỗ trợ phát triển vận động, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội cho trẻ. Toàn cấp có 5.301 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 5.408 máy tính đang hoạt động.

2. Giáo dục TH

Quỹ đất dành cho giáo dục TH đạt 336,36 ha; một số trường ở khu trung tâm đô thị vẫn thiếu diện tích cục bộ, tổng thiếu khoảng 25,68 ha³. Toàn cấp có 9.889 phòng học, trong đó 9.430 phòng kiên cố (95,4%), còn thiếu 1.131 phòng; 1.778 phòng học bộ môn, thiếu 976 phòng; 2.145 nhà vệ sinh, thiếu 390 nhà vệ sinh. Có 341/434 trường tiểu học công lập đạt chuẩn quốc gia (78,57%), trong đó mức độ 1 đạt 51,61%, mức độ 2 đạt 26,95%. Về thiết bị dạy học, cấp tiểu học có 227.108 bộ (đáp ứng khoảng 56% nhu cầu), cần bổ sung 65.164 bộ; các trường tiểu học ưu tiên hoàn thiện bộ thiết bị tối thiểu, thư viện và học liệu số, nhất là cho môn tiếng Việt, Toán, Ngoại ngữ và hoạt động trải nghiệm, nhằm củng cố nền tảng tri thức và kỹ năng tự học của HS. Toàn cấp có 457 phòng ngoại ngữ; 10.187 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 12.508 máy tính đang hoạt động. Về cơ sở vật chất phục vụ giáo dục thể chất, toàn cấp có 117 nhà đa năng, chiếm 26,95%; 76/434 trường có sân bóng, chiếm 17,51%.

3. Giáo dục THCS

Quỹ đất dành cho giáo dục THCS đạt 354,8 ha; một số trường ở khu trung tâm đô thị vẫn thiếu diện tích cục bộ, tổng thiếu khoảng 30,28 ha⁴. Toàn cấp có 7.177 phòng học, trong đó 6.751 phòng kiên cố (94,1%), còn thiếu 1.342 phòng; 2.412 phòng học bộ môn, thiếu 1.513 phòng; 1.590 nhà vệ sinh, thiếu 252 nhà vệ sinh. Có 325/424 trường THCS công lập đạt chuẩn quốc gia (76,65%), trong đó mức độ 1 đạt 53,77%, mức độ 2 đạt 22,87%. Về thiết bị dạy học, cấp THCS có 191.921 bộ (đáp ứng khoảng 63% nhu cầu), cần bổ sung 37.405 bộ; các trường THCS chú trọng đầu tư, khai thác hiệu quả phòng học bộ môn, thiết bị thí nghiệm, thực hành và học liệu số, phục vụ dạy học phát triển năng lực, phẩm chất và hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho HS. Toàn cấp có 342 phòng ngoại ngữ; 6.728 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 10.534 máy tính đang hoạt động. Về cơ sở vật chất phục vụ giáo dục thể chất, toàn cấp có 97 trường có nhà đa năng, chiếm 22,93%; 47/423 trường có sân bóng, chiếm 11,11%.

4. Giáo dục THPT

Quỹ đất dành cho giáo dục THPT đạt 146,01 ha; một số trường ở khu trung tâm đô thị vẫn thiếu diện tích cục bộ, tổng thiếu khoảng 5,6 ha⁵. Toàn cấp có 2.556

³ 71 trường chưa có quỹ đất phù hợp để mở rộng; 36 trường có khả năng bố trí quỹ đất (33 mở rộng, 03 di dời), trong đó 14/36 trường đã xác định vị trí cụ thể với tổng diện tích dự kiến bố trí 5,53 ha.

⁴ 66 trường chưa có quỹ đất phù hợp để mở rộng; 40 trường có khả năng bố trí quỹ đất (35 mở rộng, 05 di dời), trong đó 29/40 trường đã xác định vị trí cụ thể với tổng diện tích dự kiến bố trí 27,3 ha. Trường THCS Lê Quý Đôn (phường Lê Thanh Nghị) đề xuất bổ sung quỹ đất cơ sở Trung tâm Bảo trợ xã hội (số 93 Nguyễn Lương Bằng) để phát triển trường trọng điểm.

⁵ 08 trường chưa có quỹ đất phù hợp để mở rộng; 09 trường có khả năng bố trí quỹ đất (08 mở rộng, 01 di dời); 09/09 trường đã xác định vị trí cụ thể với tổng diện tích dự kiến bố trí 6,84 ha.

phòng học, trong đó 2.449 phòng kiên cố (95,8%), còn thiếu 547 phòng; 439 phòng học bộ môn, thiếu 382 phòng; 577 nhà vệ sinh, thiếu 108 nhà vệ sinh. Có 59/82 trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia (71,95%); tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 1 là 52,43% (cả 2 trường THPT chuyên đều chưa đạt chuẩn quốc gia), mức độ 2 đạt 19,51%. Về thiết bị dạy học, cấp THPT có 67.297 bộ (đáp ứng khoảng 46% nhu cầu), cần bổ sung 24.494 bộ; các trường THPT tập trung hoàn thiện phòng học bộ môn, thiết bị thí nghiệm, phương tiện dạy học số gắn với các tổ hợp môn lựa chọn, định hướng nghề nghiệp, bảo đảm điều kiện tổ chức dạy học phân hóa và tư vấn hướng nghiệp cho HS. Toàn cấp có 128 phòng ngoại ngữ; 3.626 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 7.345 máy tính đang hoạt động. Về cơ sở vật chất phục vụ giáo dục thể chất, toàn cấp có 16/82 trường có nhà đa năng (19,51%); 29/82 trường có sân bóng, chiếm 35,37%.

5. Giáo dục TX

Tính đến tháng 10/2025 quỹ đất dành cho các trung tâm đạt 26,5281 ha. 14 Trung tâm công lập có 592 phòng học lý thuyết, 96 phòng/xưởng thực hành học bộ môn, 15 phòng thư viện, 431 phòng làm việc cho CBQL, nhà giáo, 24 phòng ký túc xá cho HS. Các phòng học được trang bị thiết bị dạy học, các phòng học cơ bản đều sử dụng tốt; có 07 phòng ngoại ngữ; 322 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 585 máy tính đang hoạt động.

6. Giáo dục NN

Tổng diện tích đất đối với các trường cao đẳng là 84,9544 ha; đối với trường trung cấp là 14,0365 ha. Trong số 06 trường cao đẳng, trường trung cấp công lập thuộc thành phố quản lý, 04 trường được bố trí đảm bảo diện tích đất so với quy định⁶, 03/06 trường chưa đảm bảo diện tích đất so với quy định, thiếu **2,67ha**; cụ thể: trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng thiếu 1,57 ha, trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng thiếu 01 ha, trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng thiếu khoảng 0,1ha.

Khối cơ sở GDNN trên địa bàn cơ bản bảo đảm điều kiện theo Điều lệ: đã bố trí đầy đủ khu hiệu bộ và phòng làm việc chức năng; có sân chơi, bãi tập, ký túc xá, thư viện; hệ thống phòng học lý thuyết kiên cố; nhiều xưởng thực hành đạt chuẩn kiểm định. Thiết bị đào tạo đáp ứng khoảng 50-60% định mức, được khai thác thường xuyên, hiệu quả cho giảng dạy, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và liên kết doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, bảo đảm điều kiện thực tập cho HS, sinh viên. 06 trường thuộc thành phố quản lý có 07 phòng ngoại ngữ; 25 phòng được trang bị TV/máy chiếu/bảng tương tác; 313 máy tính đang hoạt động. Nguồn lực đầu tư được ưu tiên cho các nghề trọng điểm; với các

⁶ Diện tích đất của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng là 114.576m²; Trường Cao đẳng nghề Hải Dương là 58.548m²; Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng là 10.805m², Trường Trung cấp Kỹ thuật – Nghiệp vụ Hải Phòng là 37.400m².

ngành còn lại, các trường duy trì mức đáp ứng chương trình cơ bản, phối hợp doanh nghiệp đào tạo theo nhu cầu; trường hợp quy mô người học thấp, linh hoạt sử dụng nhà xưởng/phòng thực hành của nghề trọng điểm hoặc thiết bị tự tạo để tổ chức đào tạo. 06 trường cao đẳng và trung cấp công lập thuộc thành phố còn thiếu: **84** phòng học lý thuyết, **28** xưởng thực hành/phòng thí nghiệm, **10** thư viện, **154** phòng ký túc xá.

Đối với khối trung tâm GDNN: tổng diện tích đất được cấp là 17,9221 ha, trung bình đạt khoảng 13.700m²/trung tâm. Trong đó có 02 trung tâm GDNN công lập thuộc thành phố quản lý, Trung tâm GDNN Giao thông vận tải Hải Phòng trực thuộc Sở Xây dựng chủ yếu đào tạo và sát hạch lái xe, diện tích đất là 33.000m²; Trung tâm GDNN Hải Dương diện tích đất là 3.000m².

7. Giáo dục ĐH

Để thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả nước và cho Hải Phòng, 08 trường đại học trên địa bàn được bố trí quỹ đất 128,4751 ha, tổng diện tích xây dựng 21.2041 ha; có 1.152 phòng học lý thuyết với 1.512.363 m², 503 xưởng thực hành, thí nghiệm với 41.321 m², 79 thư viện với 14.748 m²; nhà hiệu bộ 480 phòng với 1.681.206 m²; 1.607 phòng ký túc xá với 70.738 m²; khu vệ sinh 10.678 m²⁷. 02 trường đại học thuộc phạm vi thành phố quản lý có 02 phòng học STEM, 01 phòng học thông minh, 117 phòng học có TV/máy chiếu/bảng tương tác.

Giai đoạn 2026-2030, 02 trường ĐH công lập thuộc thành phố còn thiếu: **17,3** ha đất, **160** phòng học lý thuyết, **25** xưởng thực hành/phòng thí nghiệm, **12** phòng/nhà thư viện, **60** phòng làm việc, **640** phòng ký túc xá, **6.000** m² khu vệ sinh.

IV. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

1. Đầu tư từ ngân sách nhà nước

Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ưu tiên bố trí, phân bổ chi cho GDĐT:

- Khu vực Đông Hải Phòng: Tổng chi GDĐT giai đoạn 2020-2025: 33.786,253 tỷ đồng (tăng 13.869,881 tỷ so 2015-2019); tỷ lệ chi GDĐT/Tổng chi ngân sách: **13,36%** (giảm 0,35%, nhưng quy mô chi tuyệt đối tăng; chi năm 2025 tăng 180,7% so 2020); tỷ lệ chi thường xuyên GDĐT/chi thường xuyên: 37,36%. Chi bình quân ngân sách cho 01 HS/năm: nhà trẻ 1.134.000 đồng; mẫu giáo 1.190.000 đồng; THCS 664.000 đồng; THPT 919.000 đồng. Đầu tư: vốn đầu tư

⁷ Trong đó: Trường Đại học Hải Dương có quỹ đất 355.037 m², tổng diện tích xây dựng 18.863 m²; 117 phòng học lý thuyết (9.064 m²); 23 xưởng thực hành, thí nghiệm (3.244 m²); 04 thư viện (580 m²); nhà hiệu bộ 41 phòng (2.438 m²); 220 phòng ký túc xá (2.500 m²); khu vệ sinh 1.182 m². Trường Đại học Hải Phòng có quỹ đất 277.728 m², tổng diện tích xây dựng 40.308 m²; 239 phòng học lý thuyết (17.637 m²); 57 xưởng thực hành, thí nghiệm (8.695 m²); 17 thư viện (4.695 m²); nhà hiệu bộ 51 phòng (2.398 m²); 517 phòng ký túc xá (32.175 m²); khu vệ sinh 2.665 m².

công từ ngân sách địa phương cho GDĐT 7.389 tỷ (trong đó ngân sách thành phố 709 tỷ); tổng đầu tư hạ tầng, thiết bị từ ngân sách thành phố và quận, huyện 7.305,55 tỷ đồng. Trong năm 2025, thành phố đã bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho 366 dự án lĩnh vực GDĐT với tổng kế hoạch đầu tư là 2.219.394 triệu đồng, giải ngân 1.804.328 triệu đồng, đạt 81,3%.

- Khu vực Tây Hải Phòng: Tổng chi GDĐT giai đoạn 2020-2025: 24.004,986 tỷ đồng (tăng 7.363,564 tỷ so 2015-2019); tỷ lệ chi GDĐT/Tổng chi ngân sách: **12,06%** (giảm 0,23%); tỷ lệ chi thường xuyên GDĐT/chi thường xuyên: 27,08%. Chi đầu tư cho MN, TH, THCS, THPT: 2.625,250 tỷ; ngân sách nhà nước chi mua sắm, cải tạo: 1.613,308 tỷ. Vốn đầu tư công bố trí từ ngân sách địa phương cho GDĐT: 4.536,196 tỷ (trong đó ngân sách tỉnh 427,0 tỷ); tổng đầu tư hạ tầng, thiết bị từ ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 4.340,21 tỷ đồng.

2. Huy động nguồn lực xã hội hóa

Giai đoạn 2020-2025, thu hút 56 dự án ngoài ngân sách (gồm 43 dự án thành lập trường MN tư thục, 02 trường TH tư thục, 01 trường THCS tư thục, 12 trường THPT tư thục và 13 dự án ngoài ngân sách khác) với tổng số vốn đăng ký khoảng 6.255 tỷ đồng. Tỷ lệ ngoài công lập các cấp học đến thời điểm báo cáo: MN đạt 21,98% cơ sở, 16,98% trẻ; phổ thông đạt 5,34% cơ sở, 5,21% HS. Huy động nguồn lực xã hội 178 dự án xã hội hóa giáo dục với vốn đăng ký trên 4.450 tỷ đồng.

V. CHẤT LƯỢNG GDĐT

1. Giáo dục MN

Trẻ được phát triển toàn diện theo 5 lĩnh vực (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tình cảm và kỹ năng xã hội). Công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, an toàn được bảo đảm: 100% cơ sở đủ điều kiện tổ chức bán trú; 99,93% trẻ ăn bán trú; 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi tăng trưởng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng: nhẹ cân 0,63% (nhà trẻ), 0,76% (mẫu giáo); thấp còi 1,64% (nhà trẻ), 1,25% (mẫu giáo). Tỷ lệ thừa cân, béo phì: 0,77% (nhà trẻ), 2,91% (mẫu giáo). An toàn trường học: 590/594 trường MN và 449/452 cơ sở độc lập (99,3%) đạt “trường học an toàn” theo Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT.

Hoạt động cho trẻ làm quen với Tiếng Anh được quan tâm, triển khai thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 50/2020 của Bộ GDĐT. Đến nay, toàn thành phố có 258 cơ sở (254 trường và 04 cơ sở độc lập) với 44.651 trẻ mẫu giáo (24%).

2. Giáo dục TH

Chất lượng giáo dục TH được duy trì ổn định và nâng lên. Phổ cập thực hiện tốt: huy động trẻ 6 tuổi ra lớp trên 99,9%; trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình trên 98%. Trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện song song hai chương trình, tỷ lệ HS hoàn thành các môn đạt từ 98,5% trở lên; HS chưa hoàn thành (tính đến 31/5 hằng năm) chỉ từ 1 đến 1,5%. Kết quả giáo dục đại trà năm học 2024-2025:

Tổng số 347.969 HS tham gia đánh giá, chia ra: 176.093 HS hoàn thành xuất sắc (đạt tỷ lệ 50,6%); 62.812 HS hoàn thành tốt (18,05%); 107.480 HS hoàn thành (30,89%); 1.610 HS chưa hoàn thành (0,46%).

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày tiến sát yêu cầu CT GDPT 2018; năm học 2024-2025 đạt 331.796 HS (95,02%); 10.062 lớp (96,82%); 417 trường (95,4%).

Tỷ lệ học ngoại ngữ và tin học tăng đều, đến năm học 2024-2025 lần lượt đạt 344.296 HS (98,6%) và 231.858 HS (66,4%), trong đó bảo đảm 100% HS lớp 3, 4, 5 được học ngoại ngữ và tin học (211.243 HS). Dịch vụ bán trú được mở rộng, bảo đảm chất lượng; 172.847 HS ăn bán trú đạt tỷ lệ 49,5% (phía đông 50,4%, phía tây 45,09%).

3. Giáo dục Trung học

3.1. Kết quả giáo dục đại trà

Giáo dục trung học giữ vững nhóm dẫn đầu cả nước. Giai đoạn 2021-2025, điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT luôn thuộc top 10; năm 2024 xếp thứ 6 toàn quốc, năm 2025 thứ 4 (sau Ninh Bình, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh). Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hằng năm trên 99,5% (cả nước: 99,2%); tỷ lệ HS đỗ đại học trong nước 68% - 72%. Giáo dục toàn diện được coi trọng, tăng cường ngoại ngữ và tin học để hình thành thể hệ HS tự tin, hội nhập. STEM triển khai tại 100% trường THCS, THPT; hằng năm thực hiện hơn 1.200 đề tài của HS, GV; nhiều đề tài đạt giải cấp thành phố, cấp quốc gia và được cử dự thi quốc tế⁸.

3.2. Triển khai CT GDPT 2018

CT GDPT 2018 được triển khai đồng bộ tại tất cả cơ sở GDPT; HS được phát triển phẩm chất, năng lực; HS THPT được định hướng nghề nghiệp ngay từ lớp 10. 45% trường THPT xây dựng kế hoạch giáo dục linh hoạt, đáp ứng 100% nguyện vọng đăng ký môn học lựa chọn. Thành phố tổ chức bồi dưỡng đồng bộ cho CBQL, GV; đầu tư, cải tạo phòng học bộ môn, thí nghiệm, thư viện, hạ tầng CNTT; triển khai lớp học thông minh, lớp học số. Các trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục nhà trường, dạy học phân hóa, định hướng nghề nghiệp, tăng cường hoạt động trải nghiệm. Hải Phòng là 1/12 địa phương triển khai các môn mới ở cấp THPT (Âm nhạc, Mỹ thuật) và dạy ngoại ngữ thứ hai; dù còn thiếu GV một số môn, Bộ GDĐT đánh giá thành phố triển khai hiệu quả, sáng tạo, đúng tiến độ.

3.3. Công tác đào tạo và bồi dưỡng HS giỏi quốc gia, quốc tế

Giáo dục mũi nhọn luôn là niềm tự hào và điểm sáng nổi bật của giáo dục Hải Phòng. Trong 10 năm qua, trường THPT chuyên của Hải Phòng luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về số lượng và chất lượng giải thưởng, số lượng và chất lượng

⁸ Số giải Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế năm 2025 đạt 04 giải quốc gia: 01 giải Nhất, 02 Nhì, 01 Ba và 01 dự án dự thi quốc tế.

giải HS giỏi quốc gia của thành phố liên tục tăng⁹. Năm học 2023-2024, đội tuyển HS giỏi Hải Phòng đạt 98 giải quốc gia, trong đó có nhiều giải Nhất và Nhì; sau sáp nhập, tổng số lượng giải của thành phố Hải Phòng mới đạt 198 giải, xếp thứ 3 toàn quốc; năm học 2025-2026 tiếp tục khẳng định vị thế với 208 giải, top 4 cả nước. Đặc biệt, HS Hải Phòng đạt nhiều huy chương vàng, bạc, đồng tại các kỳ thi quốc tế và khu vực châu Á ở các môn Toán học, Vật lý, Tin học và Sinh học. Chính quyền thành phố cũng có chính sách động viên, khen thưởng kịp thời đối với HS và GV đạt thành tích xuất sắc, tạo động lực phát triển nhân tài cho địa phương.

3.4. Việc xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục trong trường THPT Chuyên

Thành phố có Trường THPT Chuyên Trần Phú và Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi, quy mô 91 lớp/3.111 HS¹⁰ (2,1% quy mô toàn thành phố), đào tạo 14 môn chuyên. Đội ngũ 282 người¹¹ (7 CBQL, 247 GV, 28 nhân viên), 100% đạt chuẩn nghề nghiệp; có 09 tiến sĩ, trên 70% thạc sĩ. Cơ sở vật chất được tăng cường nhưng còn thiếu đồng bộ: thiếu ký túc xá, phòng nghiên cứu hiện đại, hạ tầng về thiết bị thí nghiệm - thể thao - thư viện còn hạn chế; một số môn chuyên (nhất là Tin học) lực lượng mỏng, chính sách thu hút chưa đủ mạnh, hoạt động nghiên cứu khoa học và liên kết đại học chưa tương xứng; chương trình trong nhà trường chưa đổi mới mạnh mẽ, HS chưa phát huy hết thế mạnh về ngoại ngữ, tin học, mạng lưới THCS trọng điểm chưa phủ kín, khó tạo nguồn ổn định.

3.5. Việc triển khai dạy học ngoại ngữ, tin học, hội nhập quốc tế

Triển khai dạy học ngoại ngữ được thực hiện đồng bộ, trong đó tiếng Anh là trọng tâm và có kết quả nổi bật ở bậc THPT: tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương từ bậc 3 trở lên đạt khoảng 16%, nhiều học sinh đạt IELTS 7,0-8,0. Việc học ngoại ngữ được tổ chức theo hướng mở rộng nền tảng và bao phủ toàn hệ thống: 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 học ngoại ngữ bắt buộc; bậc tiểu học gần 100% trường tổ chức cho học sinh lớp 1-2 làm quen tiếng Anh theo hình thức phù hợp; bậc mầm non có 24,81% cơ sở giáo dục triển khai cho trẻ làm quen tiếng Anh.

Hải Phòng là địa phương đầu tiên triển khai tiếng Hàn là ngoại ngữ 1; sau 2 năm thí điểm, tiếng Hàn được dạy là ngoại ngữ 1 tại 13 trường (29 lớp, 1.354 học sinh), là ngoại ngữ 2 tại 12 trường (36 lớp, 1.698 học sinh) và theo mô hình câu lạc

⁹ Năm học 2019-2020, bên cạnh 147 giải quốc gia, có 01 HS đoạt Huy chương Vàng Olympic Hóa học quốc tế và 01 Huy chương Đồng Tin học châu Á; Năm học 2020-2021, giành 173 giải quốc gia, 01 Huy chương Vàng Hóa học quốc tế, 01 Huy chương Đồng Tin học khu vực. Năm học 2021-2022, giành 166 giải quốc gia (08 giải Nhất) và có 01 Huy chương Bạc Vật lý châu Âu. Năm học 2022-2023, HS đoạt 146 giải quốc gia cùng thành tích quốc tế nổi bật: 01 huy chương Vàng và 01 huy chương Bạc Olympic Toán quốc tế, 01 huy chương Bạc Olympic Vật lý quốc tế. Năm học 2023-2024, giành 184 giải quốc gia (14 giải Nhất), đồng thời có HS đạt 01 huy chương Vàng Olympic Sinh học quốc tế, 01 huy chương Bạc Olympic Vật lý quốc tế, 01 huy chương Đồng Olympic Toán quốc tế, 01 huy chương Bạc Tin học châu Á. Năm học 2024-2025, thành phố tiếp tục duy trì thành tích cao với 199 giải quốc gia, trong đó 08 giải Nhất, 42 giải Nhì, 89 giải Ba. Đặc biệt, 01 HS đạt Huy chương Bạc Olympic quốc tế Sinh học; 01 HS đạt huy chương Vàng giao lưu Toán học quốc tế tại Turkmenistan tổ chức.

¹⁰ THPT Chuyên Trần Phú có 55 lớp, 1.954 HS, 14 môn chuyên; THPT Chuyên Nguyễn Trãi có 36 lớp, 1.157 HS, 11 môn chuyên (chưa có lớp tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn). Trong tổng số 91 lớp có 87 lớp chuyên và 04 lớp không chuyên.

¹¹ THPT Chuyên Trần Phú: 03 ban giám hiệu, 142 GV, 16 nhân viên; THPT Chuyên Nguyễn Trãi: 04 ban giám hiệu, 105 GV, 12 nhân viên. Tổng số GV dạy môn chuyên là 132 (chiếm 54% tổng số GV).

bộ tại 7 trường (26 lớp, 985 học sinh); tiếng Nhật được triển khai tại 02 trường THPT (04 lớp, 168 học sinh) và 05 trường THCS (31 lớp, 1.276 học sinh). Ngoại ngữ thứ hai (Hàn, Nhật, Trung, Pháp, Đức) hiện được dạy tại 16 trường THCS và 06 trường THPT; đồng thời duy trì các hoạt động học thuật gắn sử dụng tiếng Anh như dạy học một số nội dung/môn học bằng tiếng Anh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và tổ chức thi học sinh giỏi Toán, Khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh (THPT khoảng 500 học sinh/67 trường; THCS khoảng 400 học sinh/167 trường).

Tin học được dạy chính khóa tại 100% trường THCS, THPT; nhiều mô hình giáo dục STEM/Robotics, lập trình Scratch, Python, chương trình MOS được triển khai, song tỷ lệ đạt chứng chỉ MOS còn thấp (32%), số học sinh lựa chọn Tin học để định hướng nghề nghiệp chưa nhiều. Ngành GDĐT chủ động hội nhập, thu hút đầu tư nước ngoài với 08 cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài¹² và duy trì trao đổi quốc tế thường xuyên (bình quân 5-6 đoàn/năm) với các đối tác Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Pháp, Hồng Kông...

3.6. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng được triển khai đồng bộ, hiệu quả, với nhiều chuyển biến tích cực. 100% cơ sở giáo dục tổ chức học tập đầy đủ chuyên đề về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; số chuyên đề tuyên truyền tăng 10%. Nội dung giáo dục truyền thống, lý tưởng sống được tích hợp hiệu quả vào môn học, hoạt động ngoại khóa. Các hình thức tuyên truyền phong phú như sinh hoạt chuyên đề dưới cờ, diễn đàn, thi viết... được triển khai rộng rãi.

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống tiếp tục được đẩy mạnh, mang lại nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ HS đạt hạnh kiểm Khá, Tốt tăng từ 94,3% lên 96,6%.

Công tác phát triển Đảng trong trường học đạt kết quả rõ nét, số lượng HS được giới thiệu kết nạp Đảng tăng hằng năm. Nhiều cơ sở giáo dục duy trì nền nếp chính trị, tổ chức đối thoại định kỳ giữa lãnh đạo và HS, GV để kịp thời nắm bắt, giải quyết khó khăn. Nhờ các giải pháp đồng bộ, tình hình tư tưởng HS, GV ổn định; không phát sinh vi phạm pháp luật về chính trị, an ninh hay tham gia hội nhóm trái phép.

3.7. Công tác bảo đảm an toàn trường học

Công tác phòng, chống bạo lực học đường, tội phạm và tệ nạn xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả: 100% trường tổ chức cho cán bộ, GV, HS ký cam kết không vi phạm pháp luật, không sử dụng ma túy; trung bình mỗi trường 04 buổi tuyên truyền pháp luật/năm (tăng gấp đôi), nhiều nơi tổ chức phiên tòa giả định; triển khai “Cổng trường an toàn”, phân luồng giờ cao điểm, kiểm soát chặt khách ra vào, tỷ lệ công nhận “Trường học an toàn phòng, chống tai nạn thương

¹² Gồm 03 trung tâm có vốn nước ngoài (Trung tâm đào tạo Anh ngữ ILA, Trung tâm ngoại ngữ và toán Kumon Hải Phòng, Trung tâm ngoại ngữ Living Water), 03 trường thực hiện chương trình tích hợp (TH, THCS và THPT Dewey; TH, THCS và THPT Vinschool; TH-THCS và THPT Alpha); 02 trường có 100% vốn đầu tư và chương trình đào tạo nước ngoài (trường quốc tế QSI, Trường Quốc tế Singapore).

tích” duy trì mức cao. Phong trào “Xây dựng tình bạn đẹp - Nói không với bạo lực học đường” được thực hiện nền nếp, 100% trường sinh hoạt chuyên đề định kỳ trong giờ chào cờ; nhiều trường duy trì câu lạc bộ văn hóa, thể thao, đội tuyên truyền măng non, phát thanh học đường, lồng ghép kỹ năng tự vệ, an toàn giao thông, an toàn mạng. Công tác phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước được tăng cường, 100% trường thường xuyên tuyên truyền kỹ năng phòng tránh qua sinh hoạt lớp, chào cờ, ngoại khóa, mạng xã hội; nhiều trường tổ chức dạy bơi, hội thi bơi như giải “Làn đua xanh”.

4. Giáo dục TX

Kết quả học tập: xếp loại Tốt 16,29%, Khá 66,89%, Đạt 15,44%, Chưa đạt 1,38%; kết quả rèn luyện Tốt 83%, Khá 14%, Đạt 2,27%, Chưa đạt 0,73%. 100% trung tâm GDNN-GDTX xây dựng kế hoạch giáo dục ngay từ đầu năm học; chuyển đổi số triển khai đồng bộ, 100% đơn vị quản lý hồ sơ điện tử, học bạ, điểm danh, thực hiện ký số học bạ lớp 10, 11. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 96,16%; 100% trung tâm GDNN-GDTX liên kết với 15 trường trung cấp, cao đẳng để tổ chức 22 ngành trung cấp nghề (Điện, Công nghệ ô tô, CNTT, Kế toán, Chế biến món ăn, Kỹ thuật máy lạnh - điều hoà không khí...); hằng năm 98-99% học viên học song song văn hoá THPT và trung cấp nghề, ra trường đồng thời có bằng tốt nghiệp THPT và bằng trung cấp; các trung tâm đồng thời liên kết với các trường trung cấp, cao đẳng để tổ chức dạy chương trình THPT cho HS.

Công tác phổ cập - xoá mù chữ duy trì vững chắc: 100% xã, phường đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2; tỷ lệ người biết chữ 15-60 tuổi mức độ 1: 99,91%, mức độ 2: 99,74%; phổ cập tiểu học mức độ 3 tại 27/27 quận, huyện (cũ); phổ cập THCS mức độ 3 tại 25/26 đơn vị (Cát Hải mức độ 2, Bạch Long Vĩ không có cấp THCS); phổ cập THPT và nghề đạt cả hai tiêu chí.

Xây dựng xã hội học tập được chú trọng, tỷ lệ mô hình đạt chuẩn cao: Gia đình học tập 90,2%, Dòng họ học tập 90,43%, Cộng đồng học tập 87%, Đơn vị học tập 89,1%; có 339.299 công dân đăng ký tài khoản học tập trên congdanhoctap.vn; năm 2024 có 26 đơn vị được công nhận “Đơn vị học tập cấp tỉnh” mức độ 1, 04 đơn vị đạt mức độ 2.

5. Giáo dục NN

GDNN có bước chuyển rõ về chất lượng, gắn kết chặt hơn với doanh nghiệp và thị trường lao động; tỷ lệ tốt nghiệp và có việc làm sau đào tạo duy trì ở mức cao, một số nghề đạt 100% có việc làm.

5.1. Chương trình, giáo trình và phương thức đào tạo

Các cơ sở GDNN chủ động xây dựng, cập nhật chương trình, giáo trình theo đúng quy định, phối hợp doanh nghiệp điều chỉnh nội dung và tổ chức đào tạo theo hướng linh hoạt, bám sát vị trí việc làm. Đến nay, 08 cơ sở đã xây dựng hơn 200 lượt chương trình/giáo trình theo tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực

người học, bảo đảm khối lượng kiến thức tối thiểu và dành tối thiểu 70% thời lượng cho thực hành, lồng ghép kỹ năng mềm trong giảng dạy.

Phương thức đào tạo đa dạng: chính quy, liên kết, tích lũy mô đun/tín chỉ, đào tạo thường xuyên, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, học từ xa và tự học có hướng dẫn, mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người lao động. Danh mục ngành nghề trọng điểm theo Quyết định số 1769/QĐ-BLĐT BXH gồm 76 lượt nghề tại 25 trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn, phù hợp cơ cấu ngành nghề mũi nhọn của thành phố.

5.2. Gắn kết với doanh nghiệp và thị trường lao động

Gắn kết giữa GDNN với doanh nghiệp và thị trường lao động chuyển biến rõ, nhận thức của doanh nghiệp tích cực hơn¹³. Đến nay, 50/50 cơ sở GDNN có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp¹⁴; 100% trường cao đẳng, trung cấp có bộ phận chuyên trách kết nối GDNN - doanh nghiệp.

Các hình thức hợp tác chủ yếu gồm: tiếp nhận người học thực tập; tuyển dụng sau tốt nghiệp; cung cấp thông tin nhu cầu đào tạo; đặt hàng đào tạo một số nghề. Nhu cầu tuyển dụng tập trung ở các nghề: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Công nghệ ô tô, Hàn, CNTT, Quản trị nhà hàng; một số nghề khó tuyển sinh (Hàn, Sơn tàu thủy) do điều kiện lao động nặng nhọc; một số nghề đào tạo vượt nhu cầu (Kế toán doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh) có nguy cơ dư thừa. Hợp tác GDNN - doanh nghiệp góp phần điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, gắn đào tạo với việc làm, giúp người học tiếp cận công nghệ hiện đại và nâng cao kỹ năng nghề.

5.3. Hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp

Hợp tác quốc tế trong GDNN được mở rộng về quy mô và hiệu quả, với 27 dự án, đề án đầu tư nước ngoài (09 dự án do Sở Ngoại vụ kết nối với đối tác Nhật Bản, Mỹ, Canada, Hàn Quốc và 18 chương trình, dự án do các cơ sở GDNN triển khai). Một số trường cao đẳng thực hiện dự án vay ODA, tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật; đã có hơn 30 lượt chuyên gia Úc, Đức đào tạo các nghề trọng điểm (Điện tử công nghiệp, Cơ điện tử, Quản trị nhà hàng, Quản trị khách sạn, Công nghệ hàn...). Qua đó, các cơ sở GDNN tiếp cận mô hình đào tạo hiện đại, nâng cao

¹³ Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo; cử cán bộ, chuyên gia đến giảng dạy, tham gia xây dựng chương trình đào tạo tại cơ sở GDNN; tham gia vào việc đánh giá, tổ chức thi tốt nghiệp của cơ sở GDNN; tiếp nhận và hướng dẫn người học thực tập tại doanh nghiệp; gửi người lao động của doanh nghiệp đến học tập tại cơ sở GDNN; liên kết với cơ sở GDNN để đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên; cấp học bổng cho người học tại cơ sở GDNN; tiếp nhận nhà giáo của cơ sở GDNN đến thăm quan, thực hành, thực tập; cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo; phản hồi về chất lượng người học đang làm việc tại doanh nghiệp; tuyển dụng người học sau tốt nghiệp tại cơ sở GDNN.

¹⁴ Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng cung cấp nhân lực lao động có kỹ năng nghề Điện, Cắt gọt kim loại, Cơ khí chế tạo... cho các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Trảng Dục, Nomura, VSIP; Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương II cung cấp lao động có kỹ năng nghề Cơ điện tử, Cơ khí chế tạo... cho các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Nomura, Trảng Dục, Nam Cầu Kiền, khu kinh tế Đình Vũ; Trường Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội cung cấp lao động ngành May công nghiệp, May thời trang... cho khu công nghiệp VSIP, Đồ Sơn; Trường Cao đẳng Hàng hải I, Trường Cao đẳng Bách nghệ Hải Phòng, Trường Cao đẳng VMU, cung cấp nhân lực lao động có kỹ năng nghề Điều khiển tàu biển, Khai thác máy tàu thủy, Logistics... cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng hải, logistics....

năng lực đội ngũ và khả năng cung ứng nhân lực tay nghề cao cho thị trường trong nước và quốc tế.

5.4. Kết quả tốt nghiệp và giải quyết việc làm

Thực hiện quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH, hằng năm các cơ sở GDNN tự đánh giá chất lượng và lấy ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp. Kết quả cho thấy:

- Trình độ cao đẳng: tỷ lệ tốt nghiệp khoảng 92%, có việc làm ngay trên 97%, một số nghề đạt trên 100% do người học có nhiều lựa chọn việc làm, mức lương thỏa thuận cao;
- Trình độ trung cấp: tỷ lệ tốt nghiệp khoảng 95%, có việc làm ngay trên 90%;
- Trình độ sơ cấp: tỷ lệ tốt nghiệp khoảng 90%, nghề Lái xe ô tô chủ yếu tự tạo việc làm.

Chất lượng đào tạo trình độ cao đẳng bước đầu đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp ở một số ngành, nghề có yêu cầu cao¹⁵; tỷ lệ người học được tuyển dụng vào khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc được hỗ trợ vốn tự tạo việc làm tăng, số phải đào tạo lại rất ít, cho thấy sản phẩm đào tạo nghề nghiệp từng bước được thị trường chấp nhận. Việc gắn tuyển sinh, tổ chức đào tạo với thực tập tại doanh nghiệp góp phần thu hút người học, rút ngắn thời gian thích ứng công việc sau tốt nghiệp và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực nghề nghiệp của thành phố.

6. Giáo dục ĐH

6.1. Chất lượng đào tạo

Trên địa bàn có 08 trường đại học, đào tạo 259 chương trình, gồm 196 chương trình bậc đại học (75,7%)¹⁶, 48 chương trình thạc sĩ (18,5%)¹⁷ và 15 chương trình tiến sĩ (5,8%)¹⁸. Cơ cấu theo nhóm ngành: Kỹ thuật và Công nghệ 80 chương trình (30,9%); Kinh tế và Luật 58 (22,4%); Y và Dược 44 (17,0%); Sư

¹⁵ Đối với một số nghề thuộc nhóm nghề hàng hải, nhóm nghề cơ khí, nhóm nghề Điện – Điện tử, nhóm nghề May công nghiệp, ...: 100% sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp được các Công ty như: Công ty TNHH General Electric Hải Phòng, Công ty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam... tuyển dụng vào vị trí đúng nghề, với mức lương khởi điểm khoảng từ 5 triệu đồng trở lên; một số sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng sau một thời gian làm việc được cân nhắc vào vị trí quản lý, điều hành kỹ thuật cao trong dây chuyền sản xuất; hầu hết các sinh viên, học viên học hệ sơ cấp đều có việc làm ổn định; phần lớn được tuyển dụng vào các vị trí việc làm đơn giản, phổ thông, không cần tay nghề cao. Đối với một số nghề thuộc nhóm nghề kinh tế, công nghệ thông tin, kế toán, quản trị...: Cơ bản số sinh viên tốt nghiệp chỉ được tuyển dụng làm việc tại các công ty tư nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã hoặc các cửa hàng kinh doanh nhỏ, lẻ với mức lương thấp hơn, chỉ khoảng 4 triệu đồng/tháng hoặc chuyển làm trái nghề bởi hiện nay đang dư thừa lao động đối với các lĩnh vực này do số lượng lớn sinh viên được tuyển sinh, đào tạo trước đây.

¹⁶ Bậc đại học (196 chương trình): Kỹ thuật và Công nghệ 65 (33,2%); Kinh tế và Luật 46 (23,5%); Sư phạm và Ngoại ngữ 35 (17,9%); Y và Dược 26 (13,3%); Khoa học xã hội 13 (6,6%); Hàng hải và Đóng tàu 7 (3,6%); Chương trình tiên tiến 4 (2,0%); Bậc tiến sĩ (15 chương trình): Hàng hải và Đóng tàu 5 (33,3%); Y và Dược 4 (26,7%); Kinh tế và Luật 3 (20,0%); Kỹ thuật và Công nghệ 2 (13,3%); Khoa học xã hội 1 (6,7%); Sư phạm và Ngoại ngữ 0.

¹⁷ Bậc thạc sĩ (48 chương trình): Y và Dược 14 (29,2%); Kỹ thuật và Công nghệ 13 (27,1%); Kinh tế và Luật 9 (18,8%); Hàng hải và Đóng tàu 6 (12,5%); Sư phạm và Ngoại ngữ 3 (6,3%); Khoa học xã hội 3 (6,3%).

¹⁸ Bậc tiến sĩ (15 chương trình): Hàng hải và Đóng tàu 5 (33,3%); Y và Dược 4 (26,7%); Kinh tế và Luật 3 (20,0%); Kỹ thuật và Công nghệ 2 (13,3%); Khoa học xã hội 1 (6,7%); Sư phạm và Ngoại ngữ 0.

phạm và Ngoại ngữ 38 (14,7%); Hàng hải và Đóng tàu 18 (6,9%); Khoa học xã hội 17 (6,6%); chương trình tiên tiến 04 (1,5%).

Trong số đó, hai cơ sở thuộc địa phương giữ vai trò nòng cốt đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố: Trường Đại học Hải Phòng đào tạo 41 chương trình (31 đại học, 8 thạc sĩ, 2 tiến sĩ), chiếm 15,82% số chương trình đại học, 16,67% chương trình thạc sĩ và 13,33% chương trình tiến sĩ; Trường Đại học Hải Dương đào tạo 34 chương trình (31 đại học, 3 thạc sĩ), chiếm 15,82% số chương trình đại học và 6,25% số chương trình thạc sĩ.

Bình quân mỗi năm khoảng 12.500 sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ tốt nghiệp đạt khoảng 94%. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp đạt trên 80% đối với các nhóm ngành Kỹ thuật và Hàng hải, khoảng 70% đối với nhóm Kinh tế và các ngành khoa học xã hội, phù hợp định hướng cung ứng nhân lực cho công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics và dịch vụ đô thị thông minh.

Chất lượng đào tạo tiếp tục được nâng lên, thể hiện ở mức độ kiểm định, kết quả đầu ra và năng lực học thuật - nghiên cứu. Các cơ sở GDĐH trên địa bàn đã hoàn thành tự đánh giá và được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở; trong đó Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nằm trong nhóm 10 cơ sở GDĐH đạt chuẩn theo bộ tiêu chí trong nước (chu kỳ 2) theo công bố cập nhật của Bộ GDĐT, khẳng định vị thế trong khối Y Dược khu vực phía Bắc. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam giữ vai trò nòng cốt đào tạo - nghiên cứu cho ngành hàng hải, có nhiều công bố trên các tạp chí/cơ sở dữ liệu quốc tế (SCOPUS, SCIE) và tham gia thường xuyên các diễn đàn học thuật chuyên ngành (IAMU, ISME, IMLA...), góp phần nâng chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế. Các trường Đại học Hải Phòng, Đại học Hải Dương, Đại học Sao Đỏ, Đại học Thành Đông... định hướng ứng dụng, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và địa phương, mở rộng các chương trình gắn nhu cầu công nghiệp, dịch vụ, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, góp phần bảo đảm cung - cầu nhân lực cho ba trụ cột phát triển của thành phố.

6.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn giai đoạn 2020-2025 được đẩy mạnh, phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhiều kết quả được ứng dụng trong kỹ thuật tàu thủy, tự động hóa, kinh tế biển, y tế, giáo dục. Trong 2 năm gần đây, các trường đại học trên địa bàn thực hiện 01 nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, 15 đề tài cấp Bộ hoặc tương đương; có 75 báo cáo tại hội nghị quốc tế, 125 bài báo trên tạp chí quốc tế, 475 bài trên tạp chí trong nước và 625 công bố khoa học khác; phong trào nghiên cứu khoa học phát triển, năm 2024 đạt 09 giải thưởng cấp quốc gia, trong đó có 01 Giải Nhất lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ (Giải Eureka lần thứ 26) và 01 giải Xuất sắc “Sinh viên nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng”. Một số trường đại học chủ trì nhiều nhiệm vụ KHCN các cấp, triển khai hàng trăm đề tài nghiên cứu

khoa học cấp cơ sở của giảng viên, sinh viên, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và chất lượng đào tạo của khối GDDH trên địa bàn¹⁹.

Các trường đồng thời tăng cường, mở rộng hợp tác với những đối tác, doanh nghiệp trong và ngoài nước có uy tín, qua đó bổ sung nguồn lực, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số²⁰.

VI. CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chuyển đổi số

Giai đoạn 2020-2025, chuyển đổi số giáo dục tại Hải Phòng đạt kết quả toàn diện. 100% văn bản trao đổi được số hóa (trừ văn bản mật). Cấp chữ ký số cho hơn 40.000 cán bộ, GV; ký số 100% hồ sơ chuyên môn, học bạ từ năm học 2023-2024; học bạ số TH triển khai 100% từ năm học 2023-2024, thí điểm ở THCS, THPT, GDTX từ năm học 2024-2025. Tuyển sinh đầu cấp trực tuyến toàn thành phố từ năm học 2022-2023, 100% cơ sở triển khai, 88% phụ huynh/ HS tự đăng ký.

Cập nhật thông tin 100% HS, cán bộ, GV, nhân viên; xác thực với CSDL quốc gia đạt 99,72% HS, 99,65% nhân sự. 100% cơ sở giáo dục phổ thông và GDTX tích hợp kỹ năng số theo Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT; đồng bộ dữ liệu với cơ sở dữ liệu dân cư đạt trên 98%; dữ liệu đã kết nối tới trung tâm điều hành thông minh các địa phương và một số hệ thống nghiệp vụ doanh nghiệp.

Cổng thông tin điện tử ngành gồm 01 cổng chính và hơn 800 cổng thành phần khi xây dựng ban đầu, sau sáp nhập mở rộng phục vụ hơn 1.500 đơn vị; gán nhãn tín nhiệm mạng cho cổng Sở và 827 trang thành phần; triển khai trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC). 100% đơn vị triển khai thanh toán học phí, lệ phí không dùng tiền mặt.

¹⁹ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng: Chủ trì thực hiện 05 nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia, 12 dự án quốc tế, 33 đề tài/dự án cấp Bộ/Thành phố/nhánh cấp Quốc gia, trên 900 đề tài cấp cơ sở; Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: Chủ trì thực hiện 02 nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia, 33 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, 15 nhiệm vụ KHCN cấp thành phố, 03 nhiệm vụ thuộc các quỹ KHCN, 619 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của giảng viên, 754 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của sinh viên; Trường Đại học Sao Đỏ: Chủ trì thực hiện 02 dự án Vingroup tài trợ, 30 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, Tỉnh; 312 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở; Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương: Chủ trì thực hiện 02 đề tài cấp Nhà nước, 01 đề tài cấp tỉnh, 76 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của giảng viên, 126 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của sinh viên; Trường Đại học Hải Phòng: Giai đoạn 2020–2025, chủ trì thực hiện 04 đề tài cấp thành phố, cấp Bộ; số lượng đề tài nghiên cứu KHCN cấp cơ sở năm 2025 là 31 nhiệm vụ; số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên năm 2025 là 227 đề tài; Trường Đại học Thành Đông: Chủ trì thực hiện 03 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ/Tỉnh; tổ chức triển khai 202 nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở; Trường Đại học Hải Dương: Thực hiện 04 đề tài khoa học cấp tỉnh, 02 đề tài cấp tỉnh, Bộ có cán bộ giảng viên tham gia và 05 sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh; Trường Đại học Hải Phòng triển khai, nghiệm thu hàng chục nhiệm vụ khoa học - công nghệ các cấp, vượt chỉ tiêu nhiệm vụ cấp cơ sở.

²⁰ Các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tăng cường mối quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế uy tín như: Bộ GDĐT Cộng hòa Vanuatu, Trường Đại học Pannonia (Hungary), Trường Đại học Hàng hải và Hải dương Hàn Quốc, Trường Đại học KHCN Quốc gia Cao Hùng (Đài Loan), Trường Đại học Công nghệ Gdansk (Ba Lan), Viện KHCN Hàn Quốc (KIST)...; đồng thời ký kết hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước như Tập đoàn Koiran, Công ty Gervie (CHLB Đức), Công ty Hoa Thịnh Kinh Thế (Bắc Kinh)...

Đã bồi dưỡng chuyển đổi số cho 2.821 người (98,84%) là CBQL, GV cốt cán; ban hành kế hoạch ứng dụng AI năm 2025, tổ chức bồi dưỡng AI; đưa vào sử dụng gần 100 phòng học thông minh; triển khai hơn 100 hoạt động STEM.

Giai đoạn 2020-2025 có 13.762 sáng kiến kinh nghiệm được thẩm định (6.507 cấp cơ sở; 1.321 có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh); trên 65% trường trung học có câu lạc bộ khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo hoạt động thường xuyên; tổ chức “Hackathon AI in Education 2025”, “Robotacon FLL 2025” với hàng nghìn HS tham gia; năm 2025 có 01 sản phẩm của HS đạt giải Ba toàn quốc; nhiều sản phẩm khoa học - kỹ thuật được ứng dụng trong dạy học và quản lý.

2. Công tác cải cách hành chính

100% thủ tục hành chính đạt mức toàn trình trực tuyến. Rà soát 100% TTHC; cắt giảm 50% thời gian với nhiều thủ tục có số hồ sơ cao; công khai 115 TTHC cấp tỉnh, 44 TTHC cấp xã; danh mục trực tuyến: 50 TTHC cấp tỉnh (12 thủ tục toàn trình, 38 thủ tục một phần), 23 cấp xã (01 thủ tục toàn trình, 22 thủ tục một phần). Trong 2 năm 2023, 2024, chỉ số CCHC trong top 10 sở, ngành thành phố; đạt Giải Nhì clip tuyên truyền CCHC cấp thành phố.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

1.1. Về quy mô, mạng lưới cơ sở GDĐT và người học

Mạng lưới cơ sở giáo dục được quy hoạch, củng cố theo hướng phủ kín địa bàn, từng bước thích ứng với yêu cầu của đô thị cảng biển, công nghiệp - dịch vụ. Toàn thành phố hiện có 596 trường mầm non, 437 trường tiểu học, 426 trường THCS, 129 trường THPT, 17 cơ sở GDTX, 49 cơ sở GDNN và 08 trường đại học. Tỷ lệ ngoài công lập đạt 21,98% cơ sở và 16,98% trẻ ở mầm non; khoảng 5,34% cơ sở và 5,21% HS ở phổ thông; khoảng 25% cơ sở và 19% người học ở GDDH, phản ánh bước phát triển về xã hội hóa, đa dạng loại hình giáo dục.

GDTX có quy mô 28.075 HS chương trình THPT, riêng 14 trung tâm tuyển 22.075 HS, góp phần quan trọng trong phân luồng sau THCS, tạo cơ hội học tập linh hoạt, học văn hóa kết hợp học nghề. Hệ thống cơ sở GDNN với hơn 100 ngành nghề đào tạo, mỗi năm tuyển sinh bình quân khoảng 96.300 người học, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật cho các ngành công nghiệp, dịch vụ chủ lực. Hệ thống 08 trường ĐH đào tạo 259 chương trình ở các nhóm ngành trụ cột (kỹ thuật - công nghệ, cảng biển - logistics, y dược, sư phạm, hàng hải...), bước đầu đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thành phố và vùng.

1.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, GV, giảng viên và nhân viên

Đội ngũ CBQL, GV, giảng viên, NV toàn ngành tăng về quy mô, từng bước đáp ứng việc mở rộng mạng lưới trường lớp và triển khai các chương trình mới. Cấp học MN có 24.857 CB, GV, NV; tiểu học 17.499; THCS 14.628; THPT 7.316; GDTX 845; GDNN 4.353 nhà giáo, GV; GDDH có 2.557 giảng viên cơ

hữu. Tỷ lệ CBQL, GV đạt chuẩn, trên chuẩn tăng lên, tại một số cấp học như THPT, GDTX, tỷ lệ CBQL có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đạt trên 60-70%.

Đội ngũ giảng viên ĐH có 756 tiến sĩ (29,57%), 1.606 thạc sĩ (62,81%); 145 giảng viên có học hàm GS, PGS (5,67%). Đội ngũ nhà giáo GDNN 100% đạt chuẩn trình độ chuyên môn, khoảng 98% đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm; 215 người được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, đủ năng lực giảng dạy các nghề trọng điểm quốc tế. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị, chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, chuyển đổi số cho đội ngũ được chú trọng hơn; trong giai đoạn 2026-2030, thành phố dự kiến bố trí khoảng 171,973 tỷ đồng chỉ riêng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV và CBQL giáo dục các cấp.

1.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và xã hội hóa giáo dục có chuyển biến tích cực

Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Quỹ đất dành cho giáo dục mầm non, phổ thông và các cấp học khác từng bước được mở rộng, tỷ lệ phòng học kiên cố ở các cấp MN, TH, THCS, THPT đều đạt trên 94-96%. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt mức khá (MN: khoảng 76,55% trường công lập; TH: 78,74%; THCS: 76,85%; THPT: 72,5%), cho thấy ưu tiên đầu tư của thành phố đối với giáo dục. Nhiều cơ sở GDNN và GDĐH từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, gắn với yêu cầu đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của thành phố.

Về thiết bị dạy học, toàn hệ thống hiện có khoảng 660.347 bộ thiết bị, đáp ứng khoảng 65% nhu cầu; nhiều trường được đầu tư phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, thư viện, thiết bị dạy học số phục vụ triển khai CT GDPT 2018.

Công tác xã hội hóa giáo dục có chuyển biến: giai đoạn 2020-2025, thành phố đã thu hút 178 dự án xã hội hóa với tổng vốn đăng ký trên 4.450 tỷ đồng; cấp phép 43 dự án trường mầm non tư thục, 2 trường TH tư thục, 1 trường THCS tư thục, 12 trường THPT tư thục, góp phần chia sẻ áp lực ngân sách, đa dạng loại hình, dịch vụ giáo dục và hỗ trợ HS.

1.4. Về nguồn lực tài chính cho GDĐT

Giai đoạn 2020-2025, tổng chi cho GDĐT ở khu vực Đông Hải Phòng đạt 33.786,253 tỷ đồng, khu vực Tây Hải Phòng đạt 24.004,986 tỷ đồng; vốn đầu tư công cho GDĐT từ ngân sách địa phương hai vùng đạt trên 11.900 tỷ đồng, phản ánh sự ưu tiên của thành phố cho hạ tầng giáo dục.

1.5. Chất lượng giáo dục và triển khai Chương trình GDPT 2018 cơ bản đúng lộ trình, từng bước đi vào nền nếp

Chất lượng giáo dục toàn diện từ MN đến ĐH tiếp tục được củng cố; công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng số cho HS, sinh viên được quan tâm thường xuyên. Các hoạt động giáo dục thể chất, văn hóa, nghệ thuật và phong trào thể thao, văn nghệ học đường được duy trì thông qua hệ thống câu lạc bộ, hội thi, liên hoan và giải thể thao học sinh các cấp, bước đầu góp phần

phát hiện, bồi dưỡng HS có năng khiếu trong các lĩnh vực thể thao, âm nhạc, mỹ thuật và một số lĩnh vực nghệ thuật.

Bậc MN, tỷ lệ trẻ đạt yêu cầu phát triển theo 5 lĩnh vực cơ bản được duy trì ở mức cao; khoảng 99,3% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở độc lập đạt tiêu chuẩn “trường học an toàn” theo quy định. Giáo dục trung học của thành phố duy trì vị trí nhóm dẫn đầu cả nước: giai đoạn 2021-2025, điểm trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT luôn thuộc top 10, năm 2024 xếp thứ 6, năm 2025 xếp thứ 4 toàn quốc; tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm đạt trên 99,5% (cao hơn mức bình quân cả nước khoảng 0,3 điểm %), tỷ lệ HS đỗ đại học trong nước đạt khoảng 68-72%.

Giáo dục mũi nhọn tiếp tục là điểm sáng: năm học 2023-2024, đội tuyển HS giỏi quốc gia đạt 98 giải; năm 2025, số giải HS giỏi quốc gia đạt 198 giải, xếp thứ 3 toàn quốc; HS Hải Phòng đạt nhiều huy chương vàng, bạc, đồng tại các kỳ thi khu vực và quốc tế ở các môn Toán, Vật lý, Tin học, Sinh học. Ở bậc tiểu học, tỷ lệ HS hoàn thành các môn học đạt trên 98,5%; tỷ lệ HS chưa hoàn thành chỉ khoảng 0,5%. Ở bậc GDTX và GDNN, tỷ lệ tốt nghiệp và có việc làm sau đào tạo duy trì ở mức cao, một số nghề đạt 100% có việc làm, qua đó khẳng định thể mạnh và quy mô ảnh hưởng của giáo dục Hải Phòng trong khu vực.

Công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ và xây dựng xã hội học tập tiếp tục được giữ vững: tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-60 đạt khoảng trên 99,7% ở cả hai mức; phổ cập tiểu học mức độ 3 được duy trì tại 27/27 quận, huyện.

Chương trình GDPT 2018 được triển khai đồng bộ ở tất cả các cơ sở GDPT; việc lựa chọn, cung ứng sách giáo khoa, biên soạn và tổ chức dạy học tài liệu giáo dục địa phương được thực hiện kịp thời, đúng quy định, không để gián đoạn việc học của HS. Ở tiểu học, việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày tiến sát yêu cầu của chương trình; năm học 2024-2025, có 331.796 HS (95,02%) và 10.062 lớp (96,82%) học 2 buổi/ngày tại 417/437 trường (95,4%).

Bậc trung học, các nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, dạy học phân hóa, định hướng nghề nghiệp, tăng cường hoạt động trải nghiệm. Khoảng 45% trường THPT xây dựng kế hoạch giáo dục linh hoạt, đáp ứng cơ bản 100% nguyện vọng lựa chọn môn học của HS. Hải Phòng nằm trong 12 địa phương triển khai sớm các môn mới (Âm nhạc, Mỹ thuật ở THPT) và dạy ngoại ngữ thứ hai (Hàn, Nhật, Trung, Pháp, Đức); các hoạt động STEM, nghiên cứu khoa học kỹ thuật được triển khai rộng khắp, hằng năm có trên 1.200 đề tài của HS, GV tham gia các kỳ thi từ cấp thành phố đến quốc gia, quốc tế. Bộ GDĐT đánh giá thành phố là một trong những địa phương triển khai Chương trình GDPT 2018 hiệu quả, sáng tạo.

Đối với GDĐH, bình quân mỗi năm khoảng 12.500 sinh viên tốt nghiệp; cơ cấu ngành đào tạo từng bước gắn với ba trụ cột phát triển của thành phố (công nghiệp công nghệ cao, cảng biển - logistics, dịch vụ đô thị thông minh). Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế được mở rộng, nhiều kết quả nghiên

cứu, sản phẩm khoa học - kỹ thuật được ứng dụng vào thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của các cơ sở GDĐH trên địa bàn.

1.6. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và ứng dụng công nghệ trong GDĐT từng bước được nâng lên

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục có chuyển biến theo hướng công khai, minh bạch, gắn với trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ sở giáo dục; cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục được đẩy mạnh. Ngành đã hoàn thành số hoá và cung cấp trực tuyến ở mức toàn trình đối với 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Giai đoạn 2020-2025, 100% văn bản trao đổi (trừ văn bản mật) được số hóa; hơn 40.000 cán bộ, GV được cấp chữ ký số; 100% hồ sơ chuyên môn, học bạ được ký số từ năm học 2023-2024; tuyển sinh đầu cấp được tổ chức hoàn toàn trực tuyến trên địa bàn thành phố từ năm học 2022-2023, với khoảng 88% phụ huynh/ HS tự đăng ký.

Cơ sở dữ liệu ngành được củng cố: thông tin 100% HS, cán bộ, GV, nhân viên được cập nhật, xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia (đạt 99,72% với HS, 99,65% với nhân sự). Cổng thông tin điện tử ngành gồm 1 cổng chính và hơn 800 cổng thành phần (sau sáp nhập phục vụ trên 1.500 đơn vị), được gán nhãn tín nhiệm mạng; trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) được triển khai. 100% đơn vị triển khai thanh toán học phí, lệ phí không dùng tiền mặt. Ngành đã bồi dưỡng chuyển đổi số cho 2.821 CBQL, GV cốt cán (98,84%); đưa vào sử dụng gần 100 phòng học thông minh, triển khai hàng trăm hoạt động STEM, hackathon, robot... tạo nền tảng quan trọng để đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện giai đoạn 2026-2030.

2. Hạn chế, tồn tại

2.1. Về quy mô, mạng lưới cơ sở GDĐT và người học

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố tuy đã được quan tâm nhưng còn thiếu tính đồng bộ; chưa theo kịp tốc độ phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và điều chỉnh địa giới hành chính sau sáp nhập. Nhiều khu vực dân số tăng nhanh nhưng chưa kịp đầu tư trường, lớp công lập; vẫn còn tình trạng quá tải cục bộ ở một số phường, xã.

Tỷ lệ ngoài công lập ở mầm non và phổ thông còn thấp so với tiềm năng; mầm non chiếm khoảng 21,98% số cơ sở và 16,98% trẻ, phổ thông khoảng 5,34% số cơ sở và 5,21% HS, GDĐH khoảng 25% số cơ sở và 19% người học, phân bố cơ sở ngoài công lập chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nội đô, khu vực có điều kiện kinh tế phát triển. Mạng lưới cơ sở GDTX, GDNN, GDĐH phân tán, một số đơn vị quy mô nhỏ, ngành nghề đào tạo trùng lặp, chưa gắn chặt với quy hoạch không gian phát triển kinh tế - xã hội, khu công nghiệp, khu kinh tế và nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp.

2.2. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, giảng viên, nhân viên

Quy mô đội ngũ chưa đáp ứng yêu cầu triển khai đồng thời CT GDPT 2018, đổi mới GDNN, GDĐH. Toàn ngành còn thiếu cục bộ khoảng 3.245 cán bộ, GV, nhân viên so với biên chế được giao và khoảng 5.775 người so với định mức của Bộ GDĐT; tỷ lệ GV/lớp ở các cấp thấp hơn chuẩn (mầm non 1,99 so với 2,2-2,5; tiểu học 1,37/1,50; THCS 1,56/1,90; THPT 1,92/2,25). Tình trạng thiếu GV MN và một số môn tích hợp, môn học mới (Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ...) vẫn diễn ra ở một số cấp học, địa bàn; tỷ lệ GV mầm non ngoài công lập chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục còn cao.

Đội ngũ giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc chưa đồng đều giữa các cấp học, loại hình; ảnh hưởng đến việc mở rộng sử dụng tiếng Anh trong dạy học và hoạt động nhà trường, nhất là tại GDTX, GDNN.

Đối với GDNN và GDĐH, đội ngũ nhà giáo dạy thực hành, giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn, chuyên gia đầu ngành còn thiếu; năng lực ngoại ngữ, năng lực số, kỹ năng đào tạo tích hợp còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu chuyển đổi số, kinh tế số và công nghiệp 4.0. Cơ chế thu hút, đãi ngộ, sử dụng và giữ chân nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, giảng viên trình độ cao chưa thật sự cạnh tranh so với các trung tâm GDĐT lớn trong nước, dẫn đến nguy cơ “chảy máu chất xám”.

2.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất toàn hệ thống chưa đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục chất lượng cao và triển khai chương trình, sách giáo khoa mới. Hệ thống GDMN đến GDPT còn thiếu khoảng 71 ha đất so với nhu cầu, 7.580 phòng các loại (trong đó khoảng 3.745 phòng học/phòng nuôi dưỡng, 3.835 phòng bộ môn, phòng hỗ trợ học tập) và khoảng 1.144 nhà vệ sinh; kinh phí khắc phục ước khoảng 9.182 tỷ đồng cho giai đoạn 2026-2030. Thiết bị dạy học còn thiếu khoảng 131.855 bộ, chủ yếu ở các cấp tiểu học, THCS, THPT (hiện mới đáp ứng khoảng 65% nhu cầu); tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 mới khoảng 23,03%, chưa tương xứng với định hướng phát triển các mô hình trường chất lượng cao, trường học XHCN.

Hệ thống phòng học ngoại ngữ và thiết bị hỗ trợ nghe - nói chưa đồng bộ giữa các địa bàn; chênh lệch về phòng học, học liệu số và thiết bị tương tác làm giảm hiệu quả hình thành môi trường sử dụng tiếng Anh thường xuyên trong nhà trường.

Đối với GDTX-GDNN, nhiều trung tâm, cơ sở đào tạo nghề còn thiếu 11,637 ha đất²¹, 91 phòng học lý thuyết, 58 xưởng thực hành, 8 thư viện, 44 phòng làm việc; một số cơ sở GDNN còn thiếu khoảng 2,67 ha đất, 84 phòng học lý thuyết, 28 xưởng thực hành/phòng thí nghiệm, 10 thư viện, 154 phòng ký túc xá; trang thiết bị thực hành chưa đồng bộ, chưa đạt chuẩn đối với nhiều ngành, nghề. Hệ thống GDĐH trên địa bàn còn thiếu khoảng 17,3 ha đất, 160 phòng học lý thuyết, 25 xưởng thực hành/phòng thí nghiệm, 12 phòng/nhà thư viện, 60 phòng làm việc,

²¹ Do đang sắp xếp, tổ chức lại, số liệu thiếu quỹ đất của Trung tâm GDNN-GDTX tạm thời chưa tính vào tổng thiếu quỹ đất chung.

640 phòng ký túc xá, 6.000 m² khu vệ sinh, ảnh hưởng đến việc mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và điều kiện nghiên cứu khoa học.

2.4. Về nguồn lực tài chính cho GDĐT

Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho GDĐT hiện mới đạt khoảng 13-14% tổng chi ngân sách hằng năm, chưa đạt yêu cầu tối thiểu 20% theo định hướng ưu tiên cho GDĐT; chi đầu tư phát triển cho giáo dục trong tổng vốn đầu tư công còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu rất lớn về xây mới, cải tạo, nâng cấp trường, lớp, ký túc xá, ký túc xá sinh viên, trung tâm GDNN-GDTX, cơ sở GDNN và GDDH. Cơ chế phân bổ kinh phí còn nặng theo “định biên” và năm ngân sách, chưa tạo được dư địa đủ rộng để các cơ sở giáo dục chủ động chuẩn bị điều kiện cho năm học mới, đầu tư các mô hình, chương trình mới.

Huy động nguồn lực xã hội hóa tuy đã có chuyển biến, tổng vốn đầu tư khoảng 4.450 tỷ đồng với 178 dự án nhưng còn nhỏ so với tiềm năng kinh tế - xã hội của thành phố; chủ yếu tập trung vào một số phân khúc (mầm non, tiểu học, THPT chất lượng cao) ở khu vực trung tâm, chưa lan tỏa mạnh tới vùng ven, nông thôn, hải đảo, khu công nghiệp. Cơ chế, chính sách về giá dịch vụ giáo dục, đặt hàng - giao nhiệm vụ, hợp tác công - tư, ưu đãi đất đai, tín dụng, thuế cho lĩnh vực giáo dục còn thiếu tính đột phá, chưa tạo động lực mạnh để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn giáo dục lớn tham gia phát triển hệ thống trường liên cấp quốc tế, trường chất lượng cao, trung tâm đào tạo nghề, trung tâm nghiên cứu - đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp.

2.5. Về chất lượng giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục đại trà tuy giữ vững nhóm dẫn đầu cả nước ở nhiều chỉ số nhưng còn khoảng cách giữa khu vực nội thành với ngoại thành, nông thôn, hải đảo; giữa các cơ sở giáo dục công lập với một bộ phận cơ sở ngoài công lập. Giáo dục toàn diện về thể chất, kỹ năng sống, xây dựng hệ giá trị văn hóa và con người Hải Phòng XHCN, năng lực số, phẩm chất công dân số, năng lực khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo ở một số nơi chưa được chú trọng đúng mức; một số cơ sở còn thiếu sân chơi, bãi tập, nhà đa năng, không gian trải nghiệm; công tác tư vấn tâm lý, hỗ trợ HS yếu thế, HS có hoàn cảnh khó khăn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu. Công tác phát hiện, bồi dưỡng HS có năng khiếu trong các lĩnh vực thể thao, âm nhạc, mỹ thuật và nghệ thuật trong trường học chưa được tổ chức bài bản, thiếu cơ chế liên thông giữa nhà trường với các thiết chế văn hóa, thể thao và các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp. Việc phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong quản lý, giáo dục HS ở một số địa bàn còn lỏng lẻo, chưa phát huy đầy đủ vai trò của cộng đồng, đoàn thể.

Chất lượng dạy học ngoại ngữ và mức độ sử dụng tiếng Anh trong học tập chưa đồng đều giữa nội thành với ngoại thành, nông thôn, hải đảo và giữa các cơ sở có điều kiện với các cơ sở còn hạn chế về đội ngũ, điều kiện dạy học; việc

chuyển từ “học tiếng Anh” sang “sử dụng tiếng Anh” mới tập trung ở nhóm trường có điều kiện, chưa tạo được mặt bằng chung trong toàn hệ thống.

Đối với GDTX và GDNN, cơ cấu ngành, nghề đào tạo chưa thật sự gắn chặt với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trọng điểm của thành phố; một số ngành, nghề đào tạo còn trùng lặp, quy mô nhỏ, chưa dựa nhiều trên đặt hàng của doanh nghiệp. Ở GDĐH, liên kết đào tạo - nghiên cứu - doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động, hệ sinh thái khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo trong trường đại học còn hạn chế; sản phẩm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chưa nhiều, chưa tạo dấu ấn rõ rệt trong các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.

2.6. Về công tác chuyển đổi số và cải cách hành chính trong giáo dục

Mặc dù ngành GDĐT đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong chuyển đổi số (số hóa hồ sơ, học bạ, tuyển sinh trực tuyến...) nhưng hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số của thành phố chưa được hình thành đầy đủ, chưa liên thông, kết nối sâu với dữ liệu thị trường lao động, việc làm; việc khai thác dữ liệu để dự báo, quy hoạch mạng lưới trường lớp, cơ cấu ngành nghề, điều tiết cung - cầu nhân lực còn khiêm tốn, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành theo thời gian thực.

Một số quy trình nội bộ, thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục tuy đã được chuẩn hóa nhưng mức độ số hóa, liên thông giữa các hệ thống (giữa giáo dục với các ngành kế hoạch - đầu tư, tài chính, lao động, KHCN...) còn hạn chế. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với một số dịch vụ công trong giáo dục chưa thật sự ổn định, chưa tương xứng với vị trí của ngành GDĐT trong nhóm dẫn đầu về chuyển đổi số của thành phố.

3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

3.1. Nguyên nhân khách quan

Một số quy định của Trung ương về tổ chức bộ máy, biên chế, chế độ chính sách đối với nhà giáo và người học chưa đồng bộ, còn chồng chéo giữa các bộ, ngành, gây khó khăn cho địa phương trong bố trí biên chế, thực hiện đãi ngộ, tuyển dụng và sử dụng GV.

Nguồn lực đầu tư cho GDĐT tuy được quan tâm nhưng đứng trước yêu cầu cùng lúc triển khai nhiều nhiệm vụ mới (CT GDPT 2018, phổ cập mầm non, chuyển đổi số, phát triển GDNN, GDĐH...) nên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nhất là đầu tư đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và triển khai các mô hình, chương trình mới.

Tốc độ đô thị hóa nhanh, dân số dịch chuyển mạnh về các khu đô thị, khu công nghiệp làm quy mô HS tăng nhanh trong thời gian ngắn, vượt quá năng lực đáp ứng tức thời của hệ thống trường lớp hiện có, tạo áp lực về quy hoạch, quỹ đất và đầu tư.

Hệ thống pháp luật về xã hội hóa, đối tác công - tư trong giáo dục, về giá dịch vụ, tự chủ tài chính trong các cơ sở GDĐH, GDNN còn bất cập; môi trường

cạnh tranh khu vực (Hà Nội, Quảng Ninh...) cũng tạo sức ép lớn trong thu hút giảng viên, sinh viên giỏi và nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Ở một số nơi, việc quán triệt và cụ thể hóa quan điểm “giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu”, “là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân” chưa thật sâu sắc; nhận thức về vai trò trung tâm, then chốt của giáo dục đối với mô hình tăng trưởng mới còn chưa thống nhất, chưa được cụ thể hóa đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch và phân bổ nguồn lực.

Công tác dự báo, quy hoạch mạng lưới trường lớp, chuẩn bị quỹ đất và đầu tư cho GDĐT còn hạn chế; một số nơi chưa gắn chặt giữa quy hoạch đô thị, khu công nghiệp với quy hoạch trường học.

Năng lực quản trị của một bộ phận CBQL giáo dục, chủ đầu tư, lãnh đạo cơ sở GDNN, GDĐH chưa theo kịp yêu cầu mới; việc đổi mới cơ chế quản trị, phát triển chương trình đào tạo gắn với nhu cầu thị trường, triển khai chuyển đổi số, mở rộng hợp tác quốc tế chưa được đẩy mạnh tương xứng với tiềm năng.

Một bộ phận GV, CBQL còn chậm đổi mới, chưa chủ động tự học, tự bồi dưỡng trong dạy học theo hướng phát triển năng lực, ứng dụng CNTT, AI; tâm lý ngại thay đổi, ngại áp dụng mô hình, phương thức giáo dục mới vẫn còn.

Một số cơ sở giáo dục chưa thật chủ động khai thác các chính sách, nguồn lực hỗ trợ; còn tâm lý trông chờ vào chỉ đạo và bố trí nguồn lực từ cấp trên, chưa mạnh dạn đề xuất cơ chế, giải pháp mang tính đột phá về xã hội hóa, hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác quốc tế.

4. Vấn đề đặt ra đối với giáo dục Hải Phòng

4.1. Về quy mô, mạng lưới và phân bổ người học

Quy mô, mạng lưới trường lớp từ mầm non đến THPT cơ bản phủ kín địa bàn, góp phần bảo đảm quyền học tập của Nhân dân; hệ thống GDTX, GDNN, GDĐH bước đầu đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố và vùng. Tuy nhiên, sự mất cân đối về phân bổ trường lớp và loại hình giáo dục (quá tải ở một số khu lõi đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; thiếu cơ sở ngoài công lập ở vùng ven, nông thôn; mạng lưới GDTX, GDNN, GDĐH còn phân tán, quy mô nhỏ, ngành nghề trùng lặp) đặt ra yêu cầu phải cơ cấu lại mạng lưới gắn với quy hoạch không gian đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và chiến lược phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm vừa đủ quy mô, vừa hợp lý về loại hình, trình độ đào tạo.

4.2. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đất đai và nguồn lực tài chính

Thành phố đã ưu tiên đầu tư cho giáo dục, nhiều công trình trường học được xây mới, cải tạo, nâng cấp. Song, tình trạng thiếu phòng học, phòng bộ môn, công trình vệ sinh tại các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế; thiếu trang thiết bị cho các môn học mới, giáo dục STEM, ngoại ngữ, tin học, đào tạo nghề; quỹ đất giáo dục chịu sức ép cạnh tranh với các mục tiêu phát triển khác, trong khi nhu cầu vốn rất lớn, khả năng cân đối ngân sách có hạn và cơ chế xã hội hóa, hợp

tác công - tư chưa phát huy đầy đủ, đang đặt ra bài toán cân đối đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị với nguồn lực tài chính. Điều này đòi hỏi thành phố phải có cách tiếp cận mới về huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực, nhất là các cơ chế, chính sách đột phá theo Nghị quyết 71-NQ/TW.

4.3. Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Đội ngũ nhà giáo, CBQL cơ bản đủ số lượng, từng bước được chuẩn hóa, song vẫn thiếu cục bộ GV ở một số môn học, cấp học và địa bàn; cơ cấu giữa các vùng, các loại hình cơ sở giáo dục chưa hợp lý; GDNN, GDDH còn thiếu giảng viên, chuyên gia có trình độ cao, kinh nghiệm thực tiễn. Cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, thu hút nhân tài trong khu vực công lập và GDNN, GDDH chưa đủ sức cạnh tranh với khu vực doanh nghiệp và ngoài công lập. Đây là nút thắt về nhân sự, đòi hỏi phải có các giải pháp mạnh về quy hoạch, tuyển dụng, đãi ngộ, sử dụng và phát triển đội ngũ, gắn với quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

4.4. Về chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng GDMN, phổ thông, GDTX duy trì nhóm dẫn đầu; môi trường giáo dục, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cơ bản được bảo đảm. Tuy nhiên, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực được đào tạo trên địa bàn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu công nghiệp hóa, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế biển; tỉ lệ chương trình, ngành đào tạo gắn với lĩnh vực mũi nhọn trong hệ thống GDNN, GDDH chưa cao; liên kết nhà trường - doanh nghiệp - địa phương, đào tạo theo nhu cầu thị trường lao động, đào tạo theo đơn đặt hàng chưa chặt chẽ. Điều này đặt ra yêu cầu chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, cơ cấu lại ngành nghề đào tạo và hoàn thiện mô hình liên kết “Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học”.

4.5. Về thể chế, cơ chế, chính sách, chuyển đổi số và môi trường giáo dục

Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành nhiều nghị quyết, cơ chế, chính sách hỗ trợ giáo dục, nhưng việc triển khai còn phụ thuộc vào hướng dẫn của Trung ương; một số nội dung, mức chi, đối tượng thụ hưởng chưa bao quát hết yêu cầu thực tiễn; thẩm quyền về biên chế, ngân sách, đầu tư, đất đai, chính sách đội ngũ còn phân tán ở nhiều cấp, nhiều cơ quan, trong khi ngành Giáo dục chịu trách nhiệm chính về chất lượng. Cùng với đó, chuyển đổi số, xây dựng xã hội học tập, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, công bằng tuy có tiến bộ nhưng chưa đồng đều giữa các địa bàn, nhóm đối tượng, nhất là HS vùng khó khăn, con em công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế. Đây là vấn đề đặt ra về hoàn thiện thể chế, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm, đồng thời bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, cần được giải quyết bằng các cơ chế, chính sách đặc thù.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi và cơ hội

Giai đoạn 2026-2030 là 5 năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, trong bối cảnh thế giới biến động nhanh, phức tạp, đan xen thời cơ và thách thức, đòi hỏi tầm nhìn mới, tư duy mới, giải pháp đột phá để hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 là nước phát triển, thu nhập cao. Thành phố Hải Phòng đứng thứ tư cả nước về dân số, thứ ba về quy mô kinh tế, là cực tăng trưởng năng động của vùng, trung tâm công nghiệp, cảng biển, logistics quốc gia, đô thị hạt nhân của Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Bắc Bộ, cửa ngõ quốc tế phía Đông Bắc gắn với các hành lang, trục giao thương chiến lược, được Trung ương dành cơ chế, chính sách đặc thù và định hướng hình thành các không gian phát triển mới.

Việc hợp nhất Hải Phòng - Hải Dương tạo đô thị trên 4,6 triệu dân, kết hợp truyền thống “đất Cảng” anh hùng, năng động với “xứ Đông” văn hiến, hiếu học, tạo nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển GDĐT. Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển GDĐT, cùng với các chủ trương mới của Thành ủy, tạo cơ sở chính trị thuận lợi để ngành GDĐT thành phố đổi mới căn bản, toàn diện, hiện đại hóa quản trị, mở rộng cơ hội học tập suốt đời, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững.

2. Khó khăn và thách thức

Tình hình chính trị - an ninh thế giới, tranh chấp chủ quyền biển đảo, các vấn đề an ninh phi truyền thống (an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh) tiếp tục phức tạp, tác động trực tiếp đến an toàn trường học và tính liên tục của dạy - học; quá trình số hóa, AI hóa giáo dục làm gia tăng yêu cầu về bảo vệ dữ liệu, đạo đức số, an ninh thông tin và thu hẹp khoảng cách số, đòi hỏi năng lực quản trị rủi ro của hệ thống GDĐT phải được nâng lên. Kinh tế toàn cầu suy giảm, dịch chuyển chuỗi cung ứng, cạnh tranh chiến lược và các rào cản thương mại mới làm thay đổi nhanh cơ cấu nhu cầu nhân lực, buộc hệ thống GDĐT phải kịp thời điều chỉnh chương trình, chuẩn đầu ra theo hướng phát triển năng lực, đề cao ngoại ngữ, kỹ năng số, STEM và khả năng thích ứng của người học.

Việc triển khai mô hình chính quyền đô thị hai cấp còn nhiều điểm phải hoàn thiện; Thành phố đối mặt với già hóa dân số nhanh, dịch chuyển dân cư mạnh, cạnh tranh thu hút nhân lực chất lượng cao; thiếu hụt GV, giảng viên ở các lĩnh vực mũi nhọn (ngoại ngữ, CNTT, AI, tự động hóa, logistics, du lịch - dịch vụ), yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ theo hướng số hóa, dạy học tích hợp STEM - hướng nghiệp ngày càng cao. Nếu chậm hoàn thiện cơ chế thu hút, đãi ngộ, đầu tư hạ tầng số, thiết bị, học liệu, kiểm định và bảo đảm chất lượng, rất dễ xuất hiện

“điểm nghẽn” về quy mô, chất lượng và công bằng giáo dục, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cung ứng nhân lực cho các trụ cột phát triển và mục tiêu đưa Hải Phòng giữ vững vị trí đô thị thứ ba cả nước, vươn lên ngang tầm các đô thị tiêu biểu trong khu vực.

II. QUAN ĐIỂM

1. Nhận thức sâu sắc, đầy đủ và thực hiện nhất quán quan điểm GDĐT là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc. Phát triển GDĐT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Thành phố Hải Phòng giữ vai trò định hướng trong phạm vi thẩm quyền, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, lớp, GV đối với các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý và đề xuất Trung ương để bảo đảm đủ biên chế, nguồn lực theo quy định. Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục trên địa bàn thành phố

2. Giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời; khuyến khích phát triển cơ sở ngoài công lập có chất lượng; tăng cường kiểm định chất lượng, công khai, minh bạch kết quả.

3. Phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, xây dựng xã hội học tập, khơi dậy mạnh mẽ các phong trào thi đua trong Nhân dân thành phố và trong toàn xã hội về học tập, tự học tập, học tập không ngừng, học tập suốt đời vì sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước, của thành phố, vì tương lai của dân tộc; phấn đấu tham gia Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

4. Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong GDĐT. Người học là trung tâm, là chủ thể của quá trình GDĐT; nhà trường là nền tảng, nhà giáo là động lực, quyết định chất lượng GDĐT. Thực hiện phương châm "thầy ra thầy, trò ra trò" trên các mặt đạo đức, nhân cách, tri thức; kiên quyết chấn chỉnh tiêu cực trong giáo dục, coi trọng danh dự người thầy, tôn vinh người thầy trong xã hội; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh. Giáo dục bảo đảm hài hòa giữa tính toàn dân và tinh hoa, toàn diện và chuyên sâu, dân tộc và toàn cầu. Phát triển giáo dục trên nền tảng văn hóa, giá trị truyền thống dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân loại, chuẩn mực quốc tế; GDĐT công dân Việt Nam, con người Hải Phòng xã hội chủ nghĩa trở thành công dân toàn cầu; góp phần nâng cao chất lượng sống, tạo dựng giá trị đô thị đáng sống, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến học tập, sinh sống và làm việc tại Hải Phòng.

5. Giáo dục, đào tạo phải bảo đảm "học đi đôi với hành", "lý thuyết gắn liền với thực tiễn", "nhà trường gắn liền với xã hội". Giáo dục MN, phổ thông là nền tảng hình thành nhân cách, phát triển phẩm chất và năng lực người học. GDNN giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao. GDĐH là nòng cốt phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo. Gắn đào tạo với nhu cầu nhân lực của ba trụ cột kinh tế (công

nghiệp công nghệ cao; cảng biển - logistics; du lịch - thương mại), tăng liên kết “nhà trường - doanh nghiệp - viện nghiên cứu”, hỗ trợ phát triển cơ sở GDNN, đồng hành với các cơ sở GDĐH trên địa bàn.

6. Phát triển GDĐT phải bắt đầu từ đổi mới tư duy, nhận thức và thể chế. Tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển GDĐT, nâng cao chất lượng; bảo đảm Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, lấy đầu tư công dẫn dắt, thu hút nguồn lực xã hội cho hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục quốc dân; hoàn thiện cơ chế, chính sách của thành phố; ưu tiên ngân sách, quỹ đất; triển khai chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm người đứng đầu; huy động xã hội hóa theo quy định.

III. MỤC TIÊU

(Phụ lục gồm 06 nhóm mục tiêu với 52 chỉ tiêu thành phần)

1. Mục tiêu đến năm 2030

1.1. Mục tiêu tổng quát: Thành phố Hải Phòng trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo hàng đầu cả nước, giữ vai trò nòng cốt trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng Đồng bằng sông Hồng; Trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KHCN, kinh tế biển. Xây dựng thành phố học tập, đến năm 2026, đủ điều kiện để được công nhận “Cộng đồng học tập” cấp tỉnh và năm 2027, đủ điều kiện để tham gia Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO.

1.2. Một số mục tiêu cụ thể

- Về mạng lưới trường, lớp học: Hoàn thành quy hoạch mạng lưới; sắp xếp mạng lưới công lập, phân đầu thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục từ thực từ MN đến THPT khoảng 18 trường; có ít nhất 3 trường liên cấp quốc tế; hoàn thành giai đoạn 1 mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa”²² và triển khai nhân rộng giai đoạn 2; ít nhất 85% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; phát triển hệ thống trường THPT chuyên của thành phố theo Kế hoạch phát triển trường chuyên giai đoạn 2025-2035; xây dựng tối thiểu 02 trung tâm đào tạo chất lượng cao cấp vùng, với chương trình, đội ngũ và cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, tiệm cận chuẩn khu vực; có 02 trường đại học quốc tế và ít nhất 01 trường đại học được đầu tư xây dựng thành trường trọng điểm quốc gia tại Hải Phòng gắn với cơ sở nghiên cứu - ứng dụng phục vụ trực tiếp các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.

- Về phổ cập giáo dục, học tập suốt đời: 100% xã, phường, đặc khu đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì vững chắc phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3; phân đầu 95% người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương.

- Về giáo dục MN, phổ thông: Giữ vững vị thế nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục phổ thông đại trà và mũi nhọn; bảo đảm chuẩn đầu ra các

²² Mô hình trong Đề án Xây dựng mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng

cấp học ở mức nâng cao, tiệm cận yêu cầu khu vực và quốc tế về năng lực công nghệ, trí tuệ nhân tạo và năng lực tiếng Anh ở bậc phổ thông. 100% HS biết sử dụng một nhạc cụ và biết chơi một môn thể thao. Ít nhất 95% các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vào các môn học và hoạt động giáo dục. Bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu đội ngũ theo định mức, 100% giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, nâng tỷ lệ trên chuẩn, đáp ứng chương trình GDMN mới và Chương trình GDPT 2018.

- Về GDNN, GDDH: 100% cơ sở GDDH đạt chuẩn cơ sở GDDH, tối thiểu 85% cơ sở GDNN đạt chuẩn quốc gia; 20% cơ sở được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau THPT đạt tối thiểu 70%; quy mô tuyển sinh GDNN hằng năm khoảng 16.000 HS, sinh viên trình độ trung cấp và cao đẳng; số sinh viên đạt ít nhất 260 sinh viên/1 vạn dân; tỷ lệ sinh viên quốc tế đạt tối thiểu 0,5%; tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ đạt ít nhất 50%, trong đó có tối thiểu 25 nghiên cứu sinh và 2.000 người học các chương trình tiên tiến, chất lượng cao hoặc tương đương; tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên đạt tối thiểu 30%, ưu tiên các ngành mũi nhọn như logistics, CNTT, cơ khí, du lịch, khoa học hàng hải, đóng tàu, kinh tế biển; mỗi cơ sở GDDH có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả; tăng bình quân 14%/năm đối với số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ KHCN, đổi mới sáng tạo; 18%/năm đối với số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế; nâng tầm các cơ sở GDDH trên địa bàn thành phố thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố và cả nước, có ít nhất 01 cơ sở trở thành trung tâm nghiên cứu KHCN biển, đào tạo nhân lực đạt trình độ ngang bằng các nước phát triển trong khu vực, và phần đầu có ít nhất 01 cơ sở thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo lĩnh vực trên các bảng xếp hạng quốc tế; có ít nhất 300 giảng viên được đào tạo hoặc bồi dưỡng tại các quốc gia có nền giáo dục phát triển, tối thiểu 150 lượt giảng viên quốc tế thỉnh giảng hoặc kiêm nhiệm mỗi năm, hướng tới tuyển dụng ít nhất 20 giảng viên giỏi từ nước ngoài. Các cơ sở giáo dục ĐH có tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 40%; cơ sở có đào tạo trình độ tiến sĩ đạt tối thiểu 50%.

- Về chuyển đổi số và hội nhập: 100% các trường học ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra và đánh giá; trên 95% trường phổ thông và trung tâm GDTX, trên 90% cơ sở mầm non đạt mức độ 2 trở lên về chuyển đổi số. Có 100% cơ sở giáo dục phổ thông, GDTX triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho HS, học viên phù hợp với quy định của Bộ GDĐT tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học.

100% cơ sở giáo dục triển khai dạy ít nhất 1 môn học/hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh; 70% giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh đạt chuẩn về năng lực tiếng Anh; 90% HS phổ thông được xác nhận đạt chuẩn về năng lực

ngoại ngữ theo quy định của CT GDPT 2018 đối với từng cấp học (TH bậc 1, THCS bậc 2, THPT bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương), trong đó ít nhất 30% học sinh đạt cao hơn một bậc so với chuẩn quy định; ít nhất 15 cơ sở giáo dục triển khai chương trình song ngữ đạt chuẩn chất lượng; phần đầu ít nhất 5% trường THCS, 10% THPT triển khai dạy ngoại ngữ 2, 100% trường phổ thông có câu lạc bộ ngoại ngữ hoặc chương trình giao lưu, trải nghiệm quốc tế hàng năm; 100% trường cao đẳng, đại học trên địa bàn có ít nhất 01 chương trình hợp tác, trao đổi hoặc chuyển giao công nghệ với đối tác quốc tế, ưu tiên các lĩnh vực mũi nhọn. Có 100% cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.

- Về chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,82; trong đó chỉ số bất bình đẳng giáo dục giảm xuống dưới 10%.

2. Mục tiêu đến năm 2035

Phát triển giáo dục Hải Phòng hiện đại, sáng tạo, hội nhập quốc tế; đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm địa phương tiêu biểu Đông Nam Á, từng bước tiếp cận chuẩn châu Á và thế giới. Hình thành và vận hành vững chắc hệ sinh thái giáo dục mở, học tập suốt đời gắn với KHCN - đổi mới sáng tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy phát triển bền vững, khẳng định vị thế thành phố đầu tàu giáo dục của vùng. Hoàn thành phổ cập THPT và tương đương; chỉ số giáo dục đóng góp vào HDI đạt tối thiểu 0,87; các chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào GII vượt mức bình quân của nhóm thành phố có thu nhập trung bình cao; phần đầu có cơ sở GDĐH thuộc nhóm 150 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; duy trì thành viên “Thành phố học tập” UNESCO.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Giáo dục Hải Phòng hiện đại, sáng tạo, hội nhập quốc tế; đạt trình độ tiên tiến, hướng tới nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á, tiệm cận chuẩn mực châu Á và thế giới. Hoàn thiện hệ sinh thái giáo dục mở, học tập suốt đời gắn với KHCN - đổi mới sáng tạo, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành mũi nhọn, đóng vai trò động lực của vùng và quốc gia. Phần đầu có cơ sở GDĐH thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; duy trì thành viên “Thành phố học tập” UNESCO.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục gồm 08 nhóm giải pháp với 50 nhiệm vụ cụ thể)

1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển GDĐT

- Quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về GDĐT; tuyên truyền đa kênh, ưu tiên nền tảng số, bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, đúng định hướng và huy động trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, Nhân dân đối với sự nghiệp giáo dục.

- Đổi mới tư duy lãnh đạo theo hướng chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại, kiến tạo phát triển; đưa GDĐT thành trọng tâm trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ưu tiên bố trí nguồn lực tương xứng, tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả.

- Tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của tổ chức Đảng trong nhà trường; thực hiện Bí thư cấp ủy kiêm người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập; không thành lập hội đồng trường ở cơ sở công lập (trừ trường hợp đặc thù theo quy định); củng cố tổ chức đảng, đoàn thể trong cả công lập và tư thực.

- Đề cao trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu và kỷ luật thực thi trong toàn ngành; cán bộ, đảng viên ngành giáo dục dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm để tạo chuyển biến thực chất.

2. Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để phát triển GDĐT

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về GDĐT; kiến nghị tháo gỡ điểm nghẽn vượt thẩm quyền; phân cấp, phân quyền gắn nguồn lực, tăng tự chủ đi đôi kiểm tra, giám sát; tinh gọn đầu mối quản lý, thống nhất quản lý chuyên môn với nhân sự, tài chính; phát triển giáo dục mở, liên thông, học tập suốt đời.

- Thực hiện ưu đãi nhà giáo theo Nghị quyết 71-NQ/TW, bảo đảm phụ cấp ưu đãi nghề đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông tối thiểu 70% cho GV, tối thiểu 30% cho nhân viên, 100% cho GV ở khu vực hải đảo trong năm 2026; triển khai cơ chế thỉnh giảng, mời chuyên gia trong và ngoài nước; thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao.

- Bảo đảm chi ngân sách địa phương cho GDĐT tối thiểu 20% tổng chi ngân sách hằng năm, bố trí ngân sách từ nguồn tăng thu cho phát triển giáo dục và đào tạo, ưu tiên đối với khu vực hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Mở rộng tín dụng ưu đãi, học bổng; thành lập Quỹ khuyến học, học bổng cấp thành phố; không để HS, sinh viên bỏ học vì khó khăn tài chính.

- Áp dụng chuẩn trường tiên tiến; bảo đảm quỹ đất sạch, đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, giao đất kịp thời, linh hoạt chuyển đổi sang đất giáo dục; thực hiện miễn/giảm nghĩa vụ về đất theo quy định; ưu tiên trụ sở dư thừa làm trường học.

- Thu hút đầu tư, tài trợ; phát huy vai trò Ủy ban Mặt trận tổ quốc vận động xã hội hóa “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, công khai, minh bạch; nghiên cứu, triển khai hợp tác công - tư (PPP) đối với các hạng mục đủ điều kiện trong giáo dục; mở rộng liên kết GDDH, GDNN với doanh nghiệp/viện nghiên cứu, đào tạo theo đặt hàng; ưu tiên tín dụng cho dự án cơ sở GDĐT. Giai đoạn 2026-2035, dự kiến thu hút khoảng 10 dự án ngoài ngân sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, với tổng diện tích khoảng 19,41 ha; tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 1.086 tỷ đồng.

3. Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ và hình thành hệ giá trị con người Hải Phòng Xã hội chủ nghĩa

- Hoàn thiện quy định địa phương về giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống; rõ trách nhiệm gia đình - nhà trường - xã hội; phối hợp chặt nhà trường với phụ huynh, chính quyền, đoàn thể trong quản lý, giáo dục HS.

- Cụ thể hóa hệ giá trị con người Việt Nam và con người Hải Phòng Xã hội chủ nghĩa; xây dựng văn hóa học đường, văn hóa chất lượng; đề cao hiếu học, sáng tạo, thực học, thực nghiệp; nêu gương và đạo đức nghề nghiệp nhà giáo.

- Đổi mới dạy học; nâng hiệu quả giáo dục đạo đức, lý tưởng, trách nhiệm xã hội, lối sống văn hóa; giáo dục truyền thống, chính trị, tư tưởng, pháp luật, kinh tế - tài chính, quốc phòng - an ninh; tăng cường công tác tư tưởng trong GV, HS để tạo đồng thuận.

- Ngăn ngừa tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, truyền thông, mạng xã hội; phối hợp công an, đoàn thanh niên, gia đình... đẩy lùi bạo lực học đường, ngăn ma túy; quản lý chặt môi trường mạng, trò chơi trực tuyến; rèn kỹ năng tự bảo vệ; xử lý nghiêm vi phạm trong nhà trường.

- Hoàn thiện cơ sở vật chất thể dục thể thao; mỗi HS ít nhất 01 môn thể thao; ngoại khóa phòng chống tai nạn thương tích; phổ cập bơi an toàn; đa dạng hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao phát triển thể chất, thẩm mỹ; nâng cao chất lượng dinh dưỡng học đường, gắn với tăng cường giáo dục thể chất.

4. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, AI trong GDĐT

- Xây dựng dữ liệu ngành giáo dục gắn Chiến lược dữ liệu quốc gia; triển khai nền tảng giáo dục số quốc gia có ứng dụng AI phù hợp, có kiểm soát; bố trí đủ nguồn lực hạ tầng, cơ sở vật chất để đẩy nhanh chuyển đổi số, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, AI trong quản lý và hoạt động GDĐT ở tất cả cấp học.

- Xây dựng nền tảng dữ liệu số ngành GDĐT, kết nối đồng bộ đô thị thông minh; ứng dụng công nghệ số, AI trong dạy học, kiểm tra, đánh giá; phát triển trường học số, lớp học thông minh; xây dựng, khai thác kho bài giảng điện tử, học liệu số thông minh; phát triển mô hình “Thư viện thông minh” kết nối liên trường; mô hình “Trường học không biên giới” đối với địa bàn vùng khó khăn.

- Liên thông CSDL GDĐT với CSDL thị trường lao động, việc làm; lập bản đồ nhu cầu nhân lực, dự báo nguồn nhân lực theo ngành nghề để định hướng đào tạo; tích hợp dữ liệu KHCN, đổi mới sáng tạo của trường, viện, hình thành hệ sinh thái dữ liệu kết nối cung - cầu nhân lực chất lượng cao.

- Chuẩn hóa năng lực số, AI cho người học và nhà giáo; đưa kỹ năng số, an ninh mạng, kiến thức AI vào chương trình gắn hoạt động sáng tạo, trải nghiệm; khuyến khích, huy động doanh nghiệp và cơ sở GDĐH tham gia bồi dưỡng, đào tạo.

- Tổ chức đội ngũ chuyên trách chuyển đổi số; bảo đảm 100% trường học triển khai phần mềm quản trị nhà trường, 100% GV được tập huấn ứng dụng AI trong giảng dạy; nâng kỹ năng CNTT cho cán bộ, GV, bồi dưỡng quản trị viên công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp hỗ trợ hạ tầng, nền tảng số và xã hội hóa thiết bị số cho trường còn thiếu.

- Hợp tác đào tạo kỹ năng số; mời chuyên gia hướng dẫn lập trình, robot, Internet vạn vật; định kỳ tổ chức STEM, robotics để khuyến khích đam mê khoa học công nghệ, sáng tạo.

- Xây dựng Đề án Hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2030, định hướng 2035; hoàn thành trong quý II năm 2026.

** Để đáp ứng tổng thể các giải pháp về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong lĩnh vực GDĐT trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 05 năm (2026-2030) cần tổng kinh phí 250 tỷ đồng; trong đó, nguồn chi thường xuyên gồm: ngân sách thành phố 87,5 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 87,5 tỷ đồng; nguồn xã hội hóa 75 tỷ đồng. Phân kỳ nguồn chi thường xuyên 175 tỷ đồng: năm 2026: 39,2 tỷ đồng, từ năm 2027 đến năm 2030 bình quân mỗi năm: 33,95 tỷ đồng.*

5. Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục MN và phổ thông

5.1. Xây dựng đội ngũ nhà giáo

- Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, đảm bảo số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ GV; tổ chức rà soát, phân loại, đánh giá đội ngũ theo tiêu chuẩn/chức danh và vị trí việc làm; bố trí đủ số lượng biên chế GV, nhân viên theo quy định trước năm 2030; tăng cường đội ngũ GV dạy các môn ngoại ngữ, tin học, nghệ thuật, dạy các môn khoa học bằng tiếng Anh. Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV và CBQL giáo dục; kịp thời cập nhật các yêu cầu mới của Chương trình giáo dục MN mới, CT GDPT 2018, nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ và phương pháp giảng dạy hiện đại cho đội ngũ nhà giáo.

- Phối hợp các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn, đề xuất Bộ GDĐT giao/bổ sung chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo giáo viên MN phù hợp nhu cầu nhân lực của thành phố; tổ chức đào tạo theo đặt hàng gắn yêu cầu chất lượng và bố trí việc làm.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo; đồng thời đẩy mạnh thu hút HS giỏi vào ngành sư phạm. Triển khai xây dựng nhà công vụ hoặc hỗ trợ chỗ ở thuận lợi cho GV ở xa, GV công tác tại địa bàn khó khăn. Nâng cao năng lực và trách nhiệm của đội ngũ CBQL giáo dục các cấp; bố trí, sử dụng cán bộ đúng chuyên môn, sở trường để phát huy tối đa năng lực nguồn nhân lực ngành giáo dục thành phố.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV và CBQL giáo dục đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 71-NQ/TW trong quý I năm 2026.

- Xây dựng, trình HĐND ban hành nghị quyết về chính sách hỗ trợ dạy học bằng tiếng Anh; thu hút giáo viên tiếng Anh (đặc biệt cấp mầm non); hỗ trợ giáo viên tự bồi dưỡng và thi đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để đủ điều kiện dạy tiếng Anh, dạy học bằng tiếng Anh trong quý IV năm 2026.

** Để đáp ứng tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV và CBQL giáo dục cho các cơ sở GDĐT trong 05 năm (2026-2030) cần tổng*

kinh phí 174,110 tỷ đồng; trong đó khoảng 146,441 tỷ đồng từ nguồn chi thường xuyên và khoảng 17,306 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa.

Nguồn chi thường xuyên 146,441 tỷ đồng được phân kỳ như sau: năm 2026: 44,384 tỷ đồng; năm 2027: 35,790 tỷ đồng; năm 2028: 26,559 tỷ đồng; năm 2029: 19,404 tỷ đồng; năm 2030: 20,304 tỷ đồng.

** Kinh phí đào tạo giáo viên thiếu là: 285,492 tỷ đồng được giao cho trường Đại học Hải Phòng và Đại học Hải Dương xây dựng kế hoạch đào tạo.*

5.2. Hoàn thiện mạng lưới trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn

5.2.1. Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp

Thực hiện rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố theo chủ trương, hướng dẫn của Trung ương, chỉ đạo của thành phố²³ đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, phù hợp trong năm 2026. Đến năm 2030, toàn hệ thống cơ bản giữ ổn định đầu mỗi trường lớp sau sắp xếp; MN tăng nhóm/lớp và mở rộng tư thực ở khu đô thị²⁴; TH và THCS ổn định quy mô nên cơ cấu lại lớp theo hướng giảm sĩ số²⁵; THPT tăng quy HS nên tăng quy mô lớp, điều tiết chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 và mở rộng tư thực²⁶. Phân đầu thu hút đầu tư phát triển khoảng 18 cơ sở giáo dục tư thực, trong đó 17 cơ sở từ MN đến THPT với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 1.700 tỷ đồng và 01 trường liên cấp quốc tế với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 360 tỷ đồng. Thu hút Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp giáo dục (ĐH, CĐ, đào tạo nghề, THPT, THCS, TH) tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Phù Liễn), với tổng vốn đầu tư dự án: 648,480 tỷ đồng.

5.2.2. Đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn

- Ưu tiên nguồn lực phát triển mạng lưới trường mầm non, bảo đảm mỗi xã, phường có đủ trường, lớp; chuẩn bị điều kiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 đến 5 tuổi; đầu tư xây mới, nâng cấp trường mầm non tại địa bàn đông dân cư, khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ nhóm trẻ độc lập tư thực; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nuôi dạy, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ, nhất là cơ sở ngoài công lập.

²³ Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 8150/BNV-TCBC ngày 18/9/2025 về sắp xếp đơn vị sự nghiệp theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương; Công văn số 6165/BGDĐT-GDĐT ngày 02/10/2025 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, GDTX phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.

²⁴ Dân số hiện tại 4.664.124 người; dự báo dân số đến 2030 khoảng 5,35-5,55 triệu, tương ứng tăng +14,73% đến +19,01%. Quy đổi theo hệ số tăng dân số, số trẻ mầm non ra lớp ước từ 205.369 (2025) lên khoảng 235,6-244,4 nghìn (2030) (tăng 30,2-39,1 nghìn trẻ). Với quy mô hiện có 9.056 nhóm/lớp (bình quân 22,68 trẻ/nhóm, lớp), nhu cầu đến 2030 tương ứng 10.389-10.777 nhóm/lớp, tức tăng thêm 1.333-1.721 nhóm/lớp; vì vậy trọng tâm là mở rộng công suất trong trường/cơ sở hiện hữu (tăng phòng học, bổ sung giáo viên, cơ cấu lại điểm lẻ)

²⁵ Tiểu học: Dự báo 2030: 288.000 HS $\Rightarrow$ giảm 51.260 HS (-15,1%), giảm 8.600 lớp, bình quân khoảng 19,7 lớp/trường. THCS năm học 2030-2031 xấp xỉ 268.214 HS, tương ứng giảm khoảng 41.336 HS (13,35%);

²⁶ Dự báo THPT năm học 2030-2031: 165.371 HS, tương ứng tăng khoảng 13.275 HS (8,73%) so với hiện trạng, mở rộng quy mô lớp, nghiên cứu tăng thêm trường tư thực chất lượng cao; đồng thời không đặt mục tiêu tăng số trường công lập vì giai đoạn sau 2030 quy mô học sinh có xu hướng giảm và biến động theo lứa, cần ưu tiên sử dụng hiệu quả công suất hiện có.

- Bố trí, bổ sung diện tích đất giáo dục còn thiếu (khối MN đến THPT): Giai đoạn 2026-2027, bố trí quỹ đất đối với 74 trường đã xác định được vị trí cụ thể, tổng diện tích 45,68 ha, gồm: 6,01 ha cho 22 trường mầm non; 5,53 ha cho 14 trường tiểu học; 27,3 ha cho 29 trường THCS; 6,84 ha cho 09 trường THPT. Đồng thời, tiếp tục ưu tiên tận dụng trụ sở dôi dư để cải tạo, chuyển đổi công năng làm cơ sở giáo dục, phân đầu hoàn thành trong giai đoạn 2027-2028. Đối với các trường chưa bố trí được đất, triển khai đồng bộ giải pháp kỹ thuật - tổ chức (nâng tầng, cải tạo, sắp xếp lại mặt bằng; điều chỉnh công năng/quy mô theo quy hoạch mạng lưới) để bảo đảm đủ phòng học, phòng chức năng và điều kiện tổ chức dạy học theo quy chuẩn. Đối với GDTX, GDNV và GDĐH, thực hiện bố trí quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tập trung nguồn lực kiên cố hóa, hiện đại hóa trường, lớp; bảo đảm đủ phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng chức năng; chú trọng phòng thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM, không gian sáng tạo; phát triển mô hình phòng thực hành STEM/STEAM dùng chung theo cụm trường và liên kết với cơ sở GDĐH, GDNV đủ điều kiện; nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, hướng tới chuẩn mức độ cao, tiệm cận tiêu chuẩn khu vực; hoàn thiện mạng lưới trường phổ thông; bố trí nguồn lực xây dựng ít nhất một cơ sở giáo dục chuyên biệt đến cấp THPT theo chỉ đạo Trung ương. Tăng cường sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao công cộng trên địa bàn phục vụ giáo dục thể chất, hoạt động trải nghiệm, văn hóa, nghệ thuật và bồi dưỡng năng khiếu cho HS, nhất là tại các cơ sở giáo dục còn thiếu sân chơi, bãi tập, nhà đa năng.

- Đầu tư xây dựng Trường THPT Chuyên Trần Phú (giai đoạn 3); di dời, đầu tư xây mới Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi đồng bộ, hiện đại.

** Để bảo đảm cơ sở hạ tầng các cơ sở GDDT đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên giai đoạn 2026-2030, cần 9.215,850 tỷ đồng từ nguồn đầu tư công để xây dựng 9.166 khối phòng học, công trình vệ sinh. Trong đó, ngân sách thành phố khoảng 5.207,900 tỷ đồng, ngân sách cấp xã khoảng 4.007,950 tỷ đồng²⁷.*

Phân kỳ đầu tư: năm 2026: 1.628,85 tỷ đồng; năm 2027: 2.801,38 tỷ đồng; năm 2028: 2.321,04 tỷ đồng; năm 2029: 2.464,58 tỷ đồng.

** Kinh phí đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên Trần Phú (giai đoạn 3) cần 174,24 tỷ đồng bằng nguồn ngân sách thành phố; kinh phí di dời, đầu tư xây mới Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi dự kiến 1.119,9 tỷ đồng bằng nguồn ngân sách thành phố.*

²⁷ Cụ thể: cấp MN cần 2.148,870 tỷ đồng để xây dựng 2.304 khối phòng học, công trình vệ sinh (thành phố 1.074,435; xã 1.074,435); cấp tiểu học cần 2.053,140 tỷ đồng để xây dựng 2.643 khối phòng học, công trình vệ sinh (thành phố 1.026,570; xã 1.026,570); cấp THCS cần 3.779,620 tỷ đồng để xây dựng 3.145 khối phòng học, công trình vệ sinh (thành phố 1.889,810; xã 1.889,810); cấp THPT cần 1.199,950 tỷ đồng để xây dựng 1.049 khối phòng học, công trình vệ sinh (100% ngân sách thành phố).

** Để đáp ứng tổng thể nhu cầu mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục giai đoạn 2026-2030, cần tổng kinh phí khoảng **1.060,002** tỷ đồng để bổ sung **131.855** bộ thiết bị; trong đó, nguồn chi thường xuyên gồm: ngân sách thành phố khoảng **563,655** tỷ đồng, ngân sách cấp xã khoảng **390,347** tỷ đồng; nguồn xã hội hóa khoảng **106,000** tỷ đồng²⁸.*

Nguồn chi thường xuyên khoảng 954,002 tỷ đồng được phân kỳ: năm 2026: khoảng 318,0 tỷ đồng; năm 2028: khoảng 318,0 tỷ đồng; năm 2030: khoảng 318,0 tỷ đồng.

** Đối với GDTX: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất sau khi kế hoạch sắp xếp lại mạng lưới cơ sở GDTX, GDNN, GDNN-GDTX công lập trên địa bàn thành phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

5.3. Nâng cao chất lượng giáo dục MN và phổ thông

5.3.1. Triển khai chương trình, đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá

Triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục MN mới và CT GDPT 2018 từ năm học 2026-2027; khai thác tối đa cơ sở vật chất, thiết bị; đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng thực chất năng lực, ứng dụng công nghệ; khắc phục dạy thêm, học thêm tràn lan, đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao chính đáng.

5.3.2. Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai; nâng cao năng lực ngoại ngữ

- Nâng cao chất lượng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai; ứng dụng công nghệ, quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế; thu hút GV bản ngữ và người Việt Nam tốt nghiệp ở nước ngoài; xây dựng lộ trình bồi dưỡng - chuẩn hóa năng lực tiếng Anh từ cơ quan Sở đến cơ sở giáo dục, gắn kết quả chuẩn hóa với phân công nhiệm vụ, bảo đảm đội ngũ đủ năng lực triển khai tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai đồng bộ, thực chất.

- Tại cơ sở đủ điều kiện, bố trí tối thiểu 01 phòng học thông minh phục vụ dạy tiếng Anh/dạy học bằng tiếng Anh.

- Triển khai nền tảng học tập số/AI phục vụ dạy - học tiếng Anh theo hướng cá nhân hóa; đồng thời theo dõi, quản lý tiến độ thực hiện Đề án trên toàn hệ thống.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng 100 giáo viên cốt cán dạy Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học và các nội dung Khoa học bằng tiếng Anh, hoàn thành trong năm 2027, làm lực lượng nòng cốt triển khai dạy học bằng tiếng Anh; đồng thời tăng cường ngoại ngữ 2 tại cơ sở đủ điều kiện; xây dựng môi trường học tập qua câu lạc bộ, ngoại khóa, giao lưu; triển khai chương trình giáo dục tiên tiến của nước ngoài tại cơ sở đủ điều kiện theo quy định.

²⁸ Cụ thể: MN: 228,981 tỷ đồng để bổ sung 4.792 bộ thiết bị (thành phố: khoảng 114,491 tỷ đồng; xã: khoảng 91,592 tỷ đồng; xã hội hóa: khoảng 22,898 tỷ đồng); TH: 396,396 tỷ đồng để bổ sung 65.164 bộ thiết bị (thành phố: khoảng 198,198 tỷ đồng; xã: khoảng 158,558 tỷ đồng; xã hội hóa: khoảng 39,640 tỷ đồng); THCS: 350,490 tỷ đồng để bổ sung 37.405 bộ thiết bị (thành phố: khoảng 175,245 tỷ đồng; xã: khoảng 140,196 tỷ đồng; xã hội hóa: khoảng 35,049 tỷ đồng); THPT: 84,135 tỷ đồng để bổ sung 24.494 bộ thiết bị (thành phố: khoảng 75,722 tỷ đồng; xã hội hóa: khoảng 8,413 tỷ đồng).

- Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng số hóa và diện rộng: tổ chức khảo sát hằng năm năng lực tiếng Anh qua hệ thống trực tuyến; khuyến khích sử dụng chứng chỉ tiếng Anh chuẩn quốc tế.

Tổng kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”, dự kiến giai đoạn 2026-2030 là 580,9400 tỷ đồng, trong đó, nguồn chi thường xuyên gồm: ngân sách thành phố 290,4700 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 232,3760 tỷ đồng; nguồn xã hội hóa 58,094 tỷ đồng. Phân kỳ nguồn chi thường xuyên 522,8460 tỷ đồng: năm 2026: 112,032 tỷ đồng, năm 2027: 136,566 tỷ đồng, năm 2028: 96,624 tỷ đồng, năm 2029: 88,812 tỷ đồng, năm 2030: 88,812 tỷ đồng.

5.3.3. Phát triển giáo dục mũi nhọn, bồi dưỡng học sinh năng khiếu

Xây dựng Kế hoạch phát triển trường THPT chuyên trong quý I năm 2026; mở rộng lớp chuyên KHCN, toán học; sắp xếp, quản lý trường THCS sở trọng điểm để phát huy HS năng khiếu; nghiên cứu cơ chế phát hiện, bồi dưỡng HS năng khiếu văn hóa, thể thao, nghệ thuật gắn với phát triển các câu lạc bộ, đội tuyển, liên hoan, hội thi, giải thể thao học đường và tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu của thành phố để tạo nguồn, bồi dưỡng tài năng từ sớm.

Tổng kinh phí triển khai Kế hoạch “Phát triển trường THPT Chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”, dự kiến giai đoạn 2026-2030 là 406,1489 tỷ đồng, trong đó, nguồn chi thường xuyên gồm: ngân sách thành phố 355,6625 tỷ đồng, ngân sách cấp xã 9,87157 tỷ đồng; nguồn xã hội hóa 40,6148 tỷ đồng. Phân kỳ nguồn chi thường xuyên 365,5341 tỷ đồng: năm 2026: 110,0527 tỷ đồng, năm 2027: 110,0527 tỷ đồng, năm 2028: 73,3684 tỷ đồng, năm 2029: 36,0301 tỷ đồng, năm 2030: 36,0301 tỷ đồng.

5.3.4. Triển khai mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa”

Xây dựng Đề án mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa” trong quý I năm 2026. *Tổng kinh phí triển khai mô hình mẫu tại 09 trường giai đoạn 2026-2030 dự kiến khoảng 251,680 tỷ đồng từ nguồn ngân sách thành phố được phân kỳ: năm 2026: khoảng 108,780 tỷ đồng; năm 2027: khoảng 142,900 tỷ đồng.*

6. Cải cách, hiện đại hóa GDNN, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao

- Quy hoạch, sắp xếp cơ sở GDNN tinh gọn, hiệu quả, đạt chuẩn; chọn một số trường cao đẳng trọng điểm đầu tư hiện đại, đạt chuẩn quốc tế theo lĩnh vực thế mạnh; triển khai Đề án xây dựng, phát triển trường trung học nghề; sắp xếp, đầu tư các trường cao đẳng thành trường cao đẳng chất lượng cao gắn cơ cấu ngành nghề, ưu tiên ngành trọng điểm, nâng sức cạnh tranh trong Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng lân cận.

- Đổi mới giảng dạy theo khung chương trình, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tiếp cận chuẩn quốc tế; cập nhật công nghệ, quy trình sản xuất; kết hợp đào tạo tại cơ sở sản xuất; tăng cường tiếng Anh, tin học trong dạy nghề.

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp “Nhà trường - Doanh nghiệp”; tăng cường đào tạo tại doanh nghiệp theo nhu cầu thị trường, nhất là kỹ năng nghề lĩnh vực công nghệ cao.

- Ưu tiên ngân sách đào tạo nhân lực kỹ năng nghề cao cho ngành kỹ thuật, công nghệ và chương trình, dự án trọng điểm; triển khai đào tạo nghề chất lượng cao cho lao động nông thôn, con em vùng biển đảo, ngoại thành.

- Ban hành cơ chế thu hút chuyên gia, lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn; khuyến khích doanh nghiệp thành lập cơ sở GDNN; hình thành quỹ đào tạo nhân lực doanh nghiệp, thúc đẩy đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng.

- Xây dựng Nghị quyết Ban Thường vụ Thành ủy và Đề án Ủy ban nhân dân thành phố về đổi mới, nâng cao chất lượng GDNN đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

** Về cơ sở vật chất: Để đáp ứng tổng thể nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng cho các cơ sở GDNN giai đoạn 2026-2030, cần 773,110 tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư công, trong đó: 734,455 tỷ đồng từ nguồn đầu tư công, 38,656 tỷ đồng từ nguồn tự chủ của đơn vị²⁹. Phân kỳ 734,455 tỷ đồng theo năm: năm 2026: 159,135 tỷ đồng; năm 2027: 268,280 tỷ đồng; năm 2028: 239,780 tỷ đồng; năm 2029: 35,530 tỷ đồng; năm 2030: 31,730 tỷ đồng.*

** Về trang thiết bị đào tạo: Để đáp ứng tổng thể nhu cầu mua sắm, bổ sung trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở GDNN thuộc quản lý của thành phố giai đoạn 2026-2030, cần 443,850 tỷ đồng³⁰; trong đó, nguồn chi thường xuyên thành phố khoảng 377,273 tỷ đồng, nguồn xã hội hóa khoảng 44,385 tỷ đồng, nguồn tự chủ của đơn vị 22,193 tỷ đồng. Nguồn chi thường xuyên 377,273 tỷ đồng được phân kỳ theo năm như sau: năm 2026: 109,395 tỷ đồng; năm 2027: 108,375 tỷ đồng; năm 2028: 131,271 tỷ đồng; năm 2029: 13,356 tỷ đồng; năm 2030: 14,875 tỷ đồng.*

** Để đáp ứng nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố trong giai đoạn 05 năm tiếp theo (2026-2030) cần 802,950 tỷ đồng từ nguồn chi thường xuyên; gồm: 800,000 tỷ đồng hỗ trợ cho 40,700 người học, 2,500 tỷ đồng hỗ trợ 250 nhà giáo cơ hữu chuẩn hóa nghề nghiệp, 450 triệu đồng hỗ trợ 150 nhà giáo thỉnh giảng chuẩn hóa nghề nghiệp.*

Phân kỳ đầu tư: Năm 2026: tổng 150,59 tỷ đồng; năm 2027: tổng 155,59 tỷ đồng; năm 2028: tổng 160,59 tỷ đồng; năm 2029: tổng 165,59 tỷ đồng; năm 2030: tổng 170,59 tỷ đồng.

7. Hiện đại hóa, nâng tầm GDDH, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo

- Sắp xếp, tái cấu trúc mạng lưới cơ sở GDDH theo Đề án của Bộ GDĐT; tăng quản lý nhà nước; bảo đảm quản trị tinh gọn, thống nhất, hiệu quả.

- Hiện đại hoá hạ tầng, mở rộng không gian; tập trung nâng cấp cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, xây dựng trung tâm đào tạo - nghiên cứu xuất sắc tại cơ sở trọng

²⁹ Trong đó 04 trường cao đẳng 697,110 tỷ đồng, 02 trường trung cấp 76,000 tỷ đồng.

³⁰ Cụ thể: 04 trường cao đẳng 425,637 tỷ đồng; 02 trường trung cấp 18,213 tỷ đồng.

điểm, cơ sở đào tạo GV; ưu tiên kinh phí nghiên cứu khoa học gắn đào tạo sau đại học; phát triển mô hình đại học đổi mới sáng tạo, đại học thể hệ mới.

- Quy hoạch khu đô thị công nghệ cao - đại học; hỗ trợ hợp tác Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp; hỗ trợ giảng viên, người học khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thành lập công ty khởi nguồn/khởi nghiệp.

- Gắn hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn với các chương trình, đề án, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; khuyến khích các trường tham gia nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ, sản phẩm đổi mới sáng tạo và các giải pháp chuyển đổi số phục vụ các lĩnh vực ưu tiên, thế mạnh của Hải Phòng.

- Đổi mới chương trình theo chuẩn quốc tế; mở rộng quy mô các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến; tích hợp phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, doanh nhân - khởi nghiệp; hỗ trợ đào tạo tài năng, sau đại học gắn nghiên cứu trong khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ (công nghệ chiến lược, công nghệ ưu tiên của công nghiệp 4.0) và ngành phục vụ dự án trọng điểm quốc gia; gắn đào tạo với KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

** Về cơ sở vật chất: Để đáp ứng tổng thể về cơ sở hạ tầng cho các cơ sở GDDH (Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hải Dương) giai đoạn 2026-2030 cần 1.380,860 tỷ đồng từ nguồn đầu tư công thành phố. Phân kỳ theo năm: năm 2026: 387,660 tỷ đồng; năm 2027: 266,800 tỷ đồng; năm 2028: 250,800 tỷ đồng; năm 2029: 233,800 tỷ đồng; năm 2030: 241,800 tỷ đồng.*

** Về trang thiết bị đào tạo: Để đáp ứng tổng thể nhu cầu mua sắm, bổ sung trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở GDDH giai đoạn 2026-2030 cần 303,830 tỷ đồng; trong đó, nguồn chi thường xuyên khoảng 273,447 tỷ đồng, nguồn xã hội hóa khoảng 30,383 tỷ đồng. Nguồn chi thường xuyên 273,447 tỷ đồng được phân kỳ theo năm như sau: năm 2026: khoảng 179,6715 tỷ đồng; năm 2027: khoảng 37,1074 tỷ đồng; năm 2028: khoảng 17,8200 tỷ đồng; năm 2029: khoảng 17,8200 tỷ đồng; năm 2030: khoảng 21,0281 tỷ đồng.*

8. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong GDĐT

- Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”; thí điểm chương trình kết hợp Chương trình Bộ GDĐT Việt Nam với Cambridge Primary Checkpoint, IGCSE Cambridge, A-level tại trường công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; tăng cường hợp tác với các quốc gia sử dụng tiếng Anh, ký kết hợp tác/liên kết với cơ sở giáo dục, đối tác nước ngoài; tiếp nhận chương trình/dự án tình nguyện viên và hỗ trợ của tổ chức nước ngoài; tổ chức hội thảo, tọa đàm chuyên đề có chuyên gia trong nước và quốc tế; tăng cường kết nối lớp học trực tuyến, kết nối chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ dạy học bằng tiếng Anh (theo quy định).

- Mở rộng hợp tác quốc tế về GDĐT, nghiên cứu khoa học gắn nhu cầu nhân lực chất lượng cao, ưu tiên lĩnh vực mũi nhọn; áp dụng phù hợp tiêu chuẩn, mô hình giáo dục tiên tiến; ký kết thỏa thuận, tham gia mạng lưới bảo đảm chất

lượng; có cơ chế học bổng, hỗ trợ HS, sinh viên, giảng viên học tập, nghiên cứu, giảng dạy; tận dụng hợp tác song phương.

- Gắn hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; khuyến khích các trường tạo ra sản phẩm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, giải pháp chuyển đổi số phục vụ các lĩnh vực ưu tiên, thế mạnh của Hải Phòng.

- Ban hành cơ chế hỗ trợ cơ sở giáo dục ĐH liên kết với đối tác quốc tế uy tín; phát triển chương trình giáo dục số, xuyên biên giới; thu hút đầu tư nước ngoài chất lượng cao, hình thành đơn vị đào tạo/viện nghiên cứu chung; tăng cường quản lý chất lượng, bảo đảm an ninh văn hóa; lồng ghép ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, địa lý, con người Việt Nam trong chương trình có yếu tố nước ngoài; khuyến khích các tập đoàn giáo dục đầu tư, mở phân hiệu trên địa bàn thành phố (trong đó có Tập đoàn Equest đầu tư phân hiệu Trường ĐH Phú Xuân); khuyến khích mở phân hiệu, văn phòng đại diện, triển khai chương trình ở nước ngoài và mở rộng giảng dạy tiếng Việt, lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam và Hải Phòng.

** Tổng Dự án phân hiệu trường ĐH Phú Xuân tại thành phố Hải Phòng có tổng mức đầu tư là 1.773 tỷ đồng.*

V. NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ

1. Nhóm đột phá về phát triển cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

(1) Đối với giáo viên, nhân viên: Tập trung tạo đột phá theo hướng đủ số lượng, nâng cao chất lượng và cơ cấu hợp lý; trọng tâm là hỗ trợ kinh phí đào tạo văn bằng 2 (Tin học, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Mĩ thuật...) gắn cam kết công tác tối thiểu 10 năm, đồng thời triển khai cơ chế đặt hàng đào tạo giáo viên với Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Hải Dương và các cơ sở đào tạo đủ năng lực; thực hiện các giải pháp thu hút - trọng dụng và giữ chân đội ngũ, đặc biệt tại các địa bàn khó khăn (hỗ trợ đi lại/nhà ở...).

(2) Đối với cán bộ quản lý giáo dục: Gắn năng lực quản lý với kết quả thực thi nhiệm vụ; áp dụng đánh giá KPI hàng năm (chất lượng giáo dục, kỷ cương, quản trị tài chính, chuyển đổi số, sự hài lòng của phụ huynh - người học) và gắn kết quả đánh giá với khen thưởng, quy hoạch, luân chuyển và miễn nhiệm, bảo đảm “đúng người - đúng việc - đúng trách nhiệm”, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành hệ thống.

2. Nhóm đột phá về thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội

Tập trung tháo gỡ “nút thắt” về thể chế và nguồn lực, tạo cơ chế đủ mạnh để Hải Phòng đi trước trong phát hiện - bồi dưỡng nhân tài và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trọng tâm là tiếp tục triển khai hiệu quả các cơ chế đặc thù đã được HĐND thành phố ban hành, gồm: Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 (đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi; tuyển chọn, sử dụng, đãi ngộ đội ngũ phục vụ bồi dưỡng HSG quốc gia/khu vực/quốc tế), Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 (thu hút, trọng dụng người có tài năng,>NNLCLC), Nghị

quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 (thu nhập bình quân tăng thêm). Đồng thời, ban hành Nghị quyết của HĐND thành phố về chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trọng điểm để thúc đẩy GDNN gắn nhu cầu thị trường lao động.

3. Nhóm đột phá về chương trình, mô hình giáo dục, chất lượng và hội nhập quốc tế

Tập trung đổi mới mạnh mẽ nội dung, mô hình trường/lớp gắn chuẩn quốc gia với chuẩn khu vực, quốc tế. Trọng tâm là:

- Xây dựng và triển khai Đề án mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa” với các tiêu chí: (1) cơ sở vật chất: bảo đảm mức tiêu chuẩn tối thiểu chuẩn quốc gia mức độ 2, đồng thời nâng cấp hiện đại, hướng tới tiệm cận chuẩn quốc tế; có sân chơi, bãi tập, nhà đa năng và bể bơi; 100% phòng học thông minh; (2) Đội ngũ: đủ số lượng, cơ cấu; bồi dưỡng 100% GV và CBQL theo chuẩn mới; ứng dụng AI trong dạy học, quản lý; mỗi cơ sở có 01-02 GV/mỗi bộ môn đủ năng lực giảng dạy bằng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh); (3) Đầu ra học sinh: hình thành năng lực nền tảng về ngoại ngữ, năng lực số/an toàn số, kỹ năng học tập, hợp tác; mỗi học sinh biết chơi ít nhất một môn thể thao theo yêu cầu từng cấp học.

- Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045” và Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025 - 2035, định hướng đến năm 2045” với các điểm đột phá: (1) mục tiêu: 90% HS phổ thông được xác nhận đạt chuẩn về năng lực ngoại ngữ theo quy định của CT GDPT 2018 đối với từng cấp học (TH bậc 1, THCS bậc 2, THPT bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương), trong đó ít nhất 30% học sinh đạt cao hơn một bậc so với chuẩn quy định; (2) mô hình song bằng trong trường công lập; (3) giao chỉ tiêu lớp cho lớp tăng cường/lớp học một số môn bằng tiếng Anh; (4) triển khai dạy học trực tuyến, sử dụng giáo viên chất lượng cao dạy một số môn bằng tiếng Anh cho nhiều lớp/nhiều trường; (5) xây dựng lộ trình bồi dưỡng - chuẩn hóa năng lực tiếng Anh từ cơ quan Sở đến cơ sở giáo dục, gắn kết quả chuẩn hóa với phân công nhiệm vụ; (6) Triển khai thí điểm các chương trình lựa chọn làm quen với tiếng Trung Quốc, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc đối với học sinh lớp 1, lớp 2; tiếp tục triển khai các chương trình ngoại ngữ 1, ngoại ngữ 2, và các hình thức học tập ngoại ngữ khác đối với tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Đức, tiếng Pháp tại các trường phổ thông; phấn đấu ít nhất 15% cơ sở giáo dục phổ thông tham gia triển khai; (7) Phấn đấu ít nhất 10% số cơ sở giáo dục có dạy ngoại ngữ tham gia triển khai dạy tích hợp ngoại ngữ và nội dung, dạy các môn học và ngành, nghề bằng ngoại ngữ.

- Xây dựng và triển khai lộ trình để đến năm 2027 thành phố đủ điều kiện tham gia Mạng lưới Thành phố Học tập Toàn cầu của UNESCO; quy định rõ tiêu chí, nhiệm vụ, cơ quan chủ trì - phối hợp và sản phẩm theo từng giai đoạn; qua đó tăng cường trao đổi tri thức quốc tế, kết nối chuyên gia, tiếp cận mô hình giáo

dục tiên tiến, nâng cao uy tín và năng lực thu hút nguồn lực phục vụ phát triển bền vững của thành phố.

4. Nhóm đột phá về mạng lưới cơ sở giáo dục, cơ sở vật chất, thiết bị, trường học chuẩn hóa - hiện đại

Tập trung xử lý dứt điểm các “điểm nghẽn” về phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh và thiết bị dạy học; bảo đảm hệ thống trường công lập đủ, đồng bộ, an toàn. Trọng tâm là Kế hoạch bảo đảm cơ sở vật chất các trường MN và phổ thông công lập trên địa bàn thành phố giai đoạn 2025-2030, phấn đấu tối thiểu các cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia tối thiểu mức độ 1 trở lên, rút ngắn tiến độ để về đích sớm và tạo dư địa vượt chỉ tiêu nhiệm kỳ 2025-2030.

5. Nhóm đột phá về khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và hệ sinh thái dữ liệu giáo dục

Tập trung tạo đột phá quản trị giáo dục dựa trên dữ liệu, gắn với xây dựng đô thị thông minh, chính quyền số của thành phố. Trọng tâm là Đề án Hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số giai đoạn 2025-2030, định hướng 2035: xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của thành phố và lớp tích hợp dữ liệu chuyên ngành giáo dục, đồng thời hình thành Trung tâm điều hành giáo dục thông minh phục vụ điều hành, giám sát, dự báo. Trên nguyên tắc lấy người dân làm trung tâm, số hóa thủ tục, tiến tới tuyển sinh đầu cấp không giấy tờ; kết nối VNeID để định danh, xác thực thống nhất, hỗ trợ HS, phụ huynh, GV tra cứu trên thiết bị thông minh.

VI. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, THCS công lập giai đoạn 2026-2030.

2. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT công lập giai đoạn 2026-2030.

3. Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Chuyên Trần Phú (giai đoạn 3).

4. Dự án đầu tư xây mới Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi.

5. Dự án đầu tư nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất, xưởng thực hành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030.

6. Dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng nghiên cứu, đào tạo cho Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giai đoạn 2026-2030.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Năm 2026 (Quý I): Tập trung những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Hoàn thành việc xây dựng Đề án, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện Đề án.
- Tổ chức quán triệt Đề án trong toàn ngành, thực hiện các nội dung theo lộ trình.
- Thành lập Ban Chỉ đạo ngành GDĐT cấp thành phố; thành lập Tổ giúp việc liên ngành.

2. Giai đoạn 2026 - 2030: Tập trung những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Ban hành các đề án/kế hoạch thành phần (cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, ...).
- Phê duyệt danh mục kế hoạch vốn phân kỳ 2026-2030.
- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND cấp xã có liên quan nhằm đảm bảo các điều kiện triển khai Đề án.
- Sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án cuối mỗi năm và cuối giai đoạn vào Quý III năm 2030.

3. Giai đoạn sau năm 2030

Tổng kết giai đoạn 2025-2030; ban hành Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2031-2035.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí dự kiến

Kinh phí thực hiện Đề án: **22.874,77438** tỷ đồng. Trong đó:

- Ngân sách địa phương: **16.855,5226** tỷ đồng, gồm:
 - + Nguồn chi thường xuyên: **4.230,2181** tỷ đồng;
 - + Nguồn đầu tư công: **12.625,3045** tỷ đồng.
- Nguồn xã hội hóa: **5.958,40378** tỷ đồng. Trong đó:
 - + Xã hội hóa đối với các cơ sở công lập: **390,86878** tỷ đồng;
 - + Xã hội hóa 18 cơ sở giáo dục từ thực từ MN đến THPT, 01 trường liên cấp quốc tế, dự án Phú Xuân và Tổ hợp giáo dục: **4.481,4741** tỷ đồng.
 - + Xã hội hóa 10 dự án giáo dục: **1.086,055** tỷ đồng.
- Nguồn tự chủ của đơn vị: **60,848** tỷ đồng.

2. Nhu cầu ngân sách địa phương theo từng nhiệm vụ, giải pháp

- Nguồn chi thường xuyên: **4.230,2181** tỷ đồng; trong đó:
 - + Giải pháp về nhân lực: **1.234,5892** tỷ đồng;
 - + Mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học, thiết bị đào tạo: **1.604,7213** tỷ đồng;
 - + Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số: **175,0000** tỷ đồng.
- + Giải pháp chuyên môn: **1.215,90757** tỷ đồng.
- Nguồn đầu tư công: **12.625,3045** tỷ đồng, gồm:
 - + Đầu tư cơ sở vật chất từ MN đến THPT: **10.509,990** tỷ đồng; trong đó, ngân sách thành phố **6.502,040** tỷ đồng, ngân sách cấp xã **4.007,950** tỷ đồng.
 - + Đầu tư cơ sở vật chất cơ sở GDNN: **734,4545** tỷ đồng.

+ Đầu tư cơ sở vật chất cơ sở GDĐT thành phố quản lý: **1.380,8600** tỷ đồng.

III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Là cơ quan thường trực, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

b) Xây dựng Kế hoạch của ngành GDĐT và chỉ đạo các cơ sở GDĐT thuộc thẩm quyền xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố với mục tiêu, lộ trình, biện pháp thực hiện cụ thể.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng thành phố có liên quan và các UBND cấp xã tham mưu, đề xuất việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Đề án.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí để thực hiện Đề án; đồng thời tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương bố trí các nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác cho các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực GDĐT của thành phố; phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan trong quá trình cân đối, thẩm định và tổ chức thực hiện theo quy định.

đ) Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan và cơ quan quản lý giáo dục tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí, phân bổ biên chế giáo viên, nhân viên trong tổng số biên chế được Trung ương giao, bảo đảm phù hợp với quy định và điều kiện thực tế.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị, các cơ sở giáo dục theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện các giải pháp phát triển, thu hút nhân lực giáo dục và đào tạo chất lượng cao, chuyên sâu.

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở GDĐT và các Sở, ngành liên quan đưa các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của thành phố.

b) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình HĐND thành phố cân đối bố trí vốn cho các dự án GDĐT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Chủ trì cùng Sở GDĐT và các Sở, ban ngành, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí ngân sách hàng năm để thực hiện Đề án; phối hợp với Sở GDĐT tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao quyền tự chủ tài chính đối với các cơ sở GDĐT công lập; hướng dẫn triển khai thực hiện các cơ chế chính sách đổi mới công tác tài chính của Nhà nước trong lĩnh vực GDĐT.

d) Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan bố trí và phân bổ kinh phí

Trung ương cấp thực hiện các chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực GDĐT của thành phố.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở GDĐT và các ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về quy hoạch, kiến trúc xây dựng các công trình GDĐT.

b) Phối hợp với các ngành, địa phương cho ý kiến chuyên môn, thẩm định thiết kế các công trình xây mới cơ sở GDĐT trên địa bàn thành phố.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở GDĐT trong việc thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực GDĐT theo kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Phối hợp với Sở GDĐT, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực GDĐT.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy và các cơ quan thông tấn, báo chí thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông chủ trương, định hướng đổi mới của ngành giáo dục.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT và các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, hỗ trợ cho các nhà trường tổ chức các hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp thực tế tại các điểm tham quan góp phần giáo dục kiến thức địa phương về các giá trị đặc sắc, đặc trưng văn hóa, lịch sử, môi trường và hướng nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT và các sở, ngành, UBND cấp xã hướng dẫn, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao công cộng trên địa bàn phục vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao học đường và bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh, góp phần xây dựng con người Hải Phòng phát triển toàn diện đức, trí, thể, mỹ.

d) Phối hợp với Sở GDĐT xây dựng các chương trình, đề án thể dục thể thao trong trường học.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí quỹ đất cho phát triển các cơ sở GDĐT.

8. Sở Tư pháp

Phối hợp với Sở GDĐT thực hiện các nội dung liên quan đến tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật trong các cơ sở GDĐT.

9. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương đề kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống y tế trường học, đảm bảo việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn diện cho trẻ em, HS.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT triển khai Chương trình Sức khỏe học

đường, dinh dưỡng học đường; chuẩn hóa phòng y tế, nhân viên y tế trường học; tổ chức khám sức khỏe định kỳ, sàng lọc, quản lý sức khỏe HS theo quy định.

c) Chủ trì triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử, bảo đảm liên thông dữ liệu với nền tảng số ngành giáo dục; phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử theo Chương trình hành động Nghị quyết 57.

d) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương và UBND cấp xã tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm tại bếp ăn bán trú; kiểm soát nguồn cung thực phẩm học đường.

10. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai hoạt động đối ngoại, thúc đẩy hợp tác quốc tế, tăng cường thu hút các nguồn lực trong phát triển lĩnh vực GDĐT.

11. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT xây dựng dự toán, thẩm định các công trình GDĐT, tư vấn công tác thiết kế và xây dựng các công trình đảm bảo thời gian, chất lượng trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đảm bảo đúng thời gian, tiến độ.

12. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với ngành GDĐT triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

13. UBND các xã, phường, đặc khu

a) Tổ chức triển khai thực hiện phát triển GDĐT thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 và hướng dẫn, giám sát, kiểm tra; tổng hợp tình hình thực hiện Đề án và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo định kỳ; tổ chức sơ kết 5 năm một lần.

b) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất cho phát triển cơ sở GDĐT; bố trí đủ kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước cho GDĐT; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện đề án trong lĩnh vực giáo dục của địa phương.

c) Ngoài nguồn ngân sách của thành phố, UBND các xã, phường, đặc khu tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa, phục vụ phát triển GDĐT tại địa phương.

d) Quản lý, khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao công cộng trên địa bàn; tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục sử dụng phục vụ hoạt động giáo dục thể chất, văn hóa, nghệ thuật và bồi dưỡng năng khiếu học sinh.

14. Các cơ sở GDĐT

a) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các hoạt động liên quan đến Đề án đơn vị đáp ứng yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch triển khai thực hiện Đề án.

b) Tích cực, chủ động triển khai các nhiệm vụ trong thẩm quyền đã được giao trong Đề án.

Phần thứ năm

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

Việc ban hành và triển khai Đề án nhằm kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị sẽ mang lại những hiệu quả toàn diện, lâu dài đối với thành phố, cụ thể như sau:

1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, chính trị đối với thành phố

Khẳng định quyết tâm chính trị của thành phố trong việc coi GDĐT là khâu đột phá chiến lược, trực tiếp triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trụ cột: cảng biển - logistics, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, du lịch - dịch vụ, đô thị thông minh..., qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế của Hải Phòng trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc Bộ và cả nước; đồng thời củng cố niềm tin của Nhân dân vào đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và sự lãnh đạo, điều hành của chính quyền thành phố.

2. Nâng cao chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới

Tạo chuyển biến thực chất về chất lượng nguồn nhân lực, hình thành lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, kỷ luật, tác phong công nghiệp, thích ứng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo được điều chỉnh theo nhu cầu thị trường lao động và chiến lược phát triển của thành phố, góp phần tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư, gia tăng nội lực và sức cạnh tranh tổng hợp.

3. Bảo đảm công bằng, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng

Mở rộng cơ hội thụ hưởng dịch vụ giáo dục có chất lượng cho mọi người dân, đặc biệt là trẻ em, HS, sinh viên khu vực nông thôn, hải đảo, vùng khó khăn; thu hẹp khoảng cách về điều kiện học tập giữa trung tâm đô thị với các địa bàn còn hạn chế về hạ tầng. Qua đó bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội trong giáo dục; giảm nguy cơ thất học, bỏ học; hạn chế tệ nạn xã hội và các chi phí xã hội phát sinh từ thất nghiệp, thiếu việc làm, thiếu kỹ năng.

4. Giảm chi phí giáo dục và giữ, thu hút dòng chi tiêu cho giáo dục về thành phố

Phát triển mạng lưới cơ GDĐT hợp lý, hiện đại, chất lượng cao ngay trên địa bàn giúp người dân được học tập trong môi trường tốt, chi phí trực tiếp và gián tiếp giảm xuống. Hạn chế tình trạng HS, sinh viên phải đi học xa, du học tự túc không thật sự cần thiết; giữ lại và thu hút dòng chi tiêu cho giáo dục, dịch vụ hỗ trợ giáo dục về Hải Phòng, tạo việc làm, tăng thu nhập, kích thích phát triển các ngành dịch vụ liên quan và tăng thu ngân sách địa phương.

5. Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở giáo dục, thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

Tạo điều kiện để trường phổ thông, cơ sở GDNN, cơ sở GDDH, trung tâm GDTX đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong các cơ sở giáo dục; hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu gắn với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế; từng bước đưa Hải Phòng trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

6. Xây dựng “Thành phố học tập”, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời

Thúc đẩy mạnh mẽ phong trào học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập với lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, khả năng thích ứng cao trước chuyển dịch cơ cấu kinh tế và yêu cầu mới của thị trường lao động. Góp phần nâng cao chất lượng dân số, chất lượng sống, trình độ văn hóa, ý thức công dân, văn minh đô thị; giữ gìn và lan tỏa bản sắc một thành phố cảng hiện đại, văn minh, nghĩa tình, hiếu học; tạo nền tảng để Hải Phòng tham gia sâu hơn vào các mạng lưới “Thành phố học tập” trong nước và quốc tế.

7. Tạo động lực lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác và thu hút chuyên gia, nhà đầu tư

Tạo nhu cầu đầu tư xây dựng trường lớp, hạ tầng giáo dục, hạ tầng số, các khu phức hợp giáo dục - dịch vụ, qua đó thúc đẩy phát triển xây dựng, bất động sản, CNTT, văn hóa, thể thao, du lịch, dịch vụ hỗ trợ giáo dục... Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nhà giáo, nhà quản lý, nhà đầu tư trong và ngoài nước đến làm việc, sinh sống tại Hải Phòng; đa dạng hóa cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững với GDĐT, KHCN là một trụ cột quan trọng.

8. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, khẳng định vị thế trung tâm GDĐT

Nâng cao dân trí, ý thức pháp luật và công dân, đạo đức, lối sống, văn hóa số, kỹ năng sống và khả năng thích ứng của thế hệ trẻ; tăng “sức đề kháng” trước thông tin xấu độc, các tác động tiêu cực; góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước, chính quyền thành phố; khẳng định vị thế Hải Phòng là một trong những trung tâm hàng đầu cả nước về GDĐT, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố.

Với quan điểm nhất quán **“đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển”**, Đề án khi được triển khai nghiêm túc, đồng bộ sẽ bảo đảm an sinh xã hội, tạo động lực nội sinh mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững của thành phố trong giai đoạn mới./.

DANH MỤC CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
I	Đến năm 2030				
1	Về mạng lưới trường, lớp học				
1.1	- Hoàn thành quy hoạch mạng lưới. - Phân đầu thu hút đầu tư phát triển hệ thống cơ sở giáo dục từ thực từ MN đến THPT khoảng 18 trường. - Trường liên cấp quốc tế	Trường	18 ≥ 3	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
1.2	Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 85	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
1.3	Mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa”		Hoàn thành giai đoạn 1 mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa” và triển khai nhân rộng giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
1.4	Hình thành trung tâm giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao cấp vùng, với chương trình, đội ngũ và cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, tiệm cận chuẩn khu vực	Trung tâm	≥ 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1.5	Có trường đại học quốc tế và trường đại học được đầu tư xây dựng thành trường trọng điểm quốc gia tại Hải Phòng gắn với cơ sở nghiên cứu - ứng dụng phục vụ trực tiếp các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố.	Trường	02 trường đại học quốc tế và ít nhất 01 trường đại học trọng điểm	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2	Về phổ cập giáo dục, học tập suốt đời				
2.1	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100% xã, phường, đặc khu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2.2	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	%	100% xã, phường, đặc khu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2.3	Phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3	%	100% xã, phường, đặc khu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2.4	Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương cả nước	%	≥ 95	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
2.5	Đến năm 2026, được công nhận “Cộng đồng học tập” cấp tỉnh và năm 2027, tham gia Mạng lưới Thành phố học tập toàn cầu của UNESCO		Đủ điều kiện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
3	Về chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông				
3.1	Chất lượng giáo dục phổ thông đại trà và mũi nhọn		Giữ vững vị thế nhóm dẫn đầu cả nước	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
3.2	Chuẩn đầu ra các cấp học, tiệm cận yêu cầu khu vực và quốc tế về năng lực ngoại ngữ và kỹ năng số		Bảo đảm ở mức nâng cao	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4	Về giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học				
4.1	Cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn quốc gia	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường
4.2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 85	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.3	Quy mô tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp và cao đẳng	Học sinh, sinh	16.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
		viên/năm			các xã, phường, đặc khu
4.4	Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	%	≥ 70	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.5	Số sinh viên	Sinh viên/1 vạn dân	≥ 260	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.6	Tỷ lệ sinh viên quốc tế	%	$\geq 0,5$	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.7	Tỷ lệ người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ trong quy mô giáo dục đại học, trong đó:	%	≥ 50	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.7.1	<i>Nghiên cứu sinh các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ</i>	<i>Người</i>	25	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.7.2	<i>Người học các chương trình tiên tiến, chất lượng cao hoặc tương đương</i>	<i>Người</i>	2.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
					các xã, phường, đặc khu
4.8	Tỷ lệ người lao động có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên, ưu tiên các ngành mũi nhọn như logistics, công nghệ thông tin, cơ khí, du lịch	%	≥ 30	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.9	Mỗi cơ sở giáo dục đại học có trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả	Trung tâm	≥ 01	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.10	Tỷ lệ tăng số công bố khoa học quốc tế, nguồn thu từ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo tăng bình quân hằng năm	%/năm	14	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.11	Tỷ lệ số đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân hằng năm	%/năm	18	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.12	Số cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội của thành phố và cả nước, có cơ sở trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ biển	Cơ sở	≥ 01	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
4.13	Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	Cơ sở	01	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.14	Số giảng viên được đào tạo hoặc bồi dưỡng tại các quốc gia có nền giáo dục phát triển	Người	≥ 300	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.15	Số lượt giảng viên quốc tế thỉnh giảng hoặc kiêm nhiệm mỗi năm	Lượt người/năm	≥ 150	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.16	Số giảng viên giỏi từ nước ngoài được tuyển dụng	Người	≥ 20	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
4.17	Tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ đối với cơ sở giáo dục đại học	%	≥ 40	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5	Về chuyển đổi số và hội nhập				
5.1	Tỷ lệ trường học ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
					phường, đặc khu
5.2	Tỷ lệ trường phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên đạt mức độ 2 về chuyển đổi số	%	> 95	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.3	Tỷ lệ cơ sở mầm non đạt mức độ 2 về chuyển đổi số	%	> 90	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.5	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai dạy ít nhất 1 môn học/hoạt động giáo dục bằng tiếng Anh	%	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.6	Giáo viên dạy các môn học khác bằng tiếng Anh đạt chuẩn về năng lực tiếng Anh	%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
5.7	Học sinh được xác nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo Khung 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương): TH bậc 1, THCS bậc 2, THPT bậc 3.	%	90%, trong đó ít nhất 30% đạt cao hơn 1 bậc so với chuẩn quy định	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.8	Số lượng cơ sở giáo dục triển khai chương trình song ngữ đạt chuẩn chất lượng	Cơ sở	≥ 15	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.9	Tỷ lệ trường trung học cơ sở triển khai dạy ngoại ngữ 2	%	≥ 5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.10	Tỷ lệ trường trung học phổ thông triển khai dạy ngoại ngữ 2	%	≥ 10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.11	Tỷ lệ trường phổ thông có câu lạc bộ ngoại ngữ hoặc chương trình giao lưu, trải nghiệm quốc tế hàng năm	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5.12	Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học trên địa bàn có ít nhất 01 chương trình hợp tác, trao đổi hoặc chuyển giao công nghệ với đối tác quốc tế, ưu tiên các lĩnh vực mũi nhọn	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã,

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
					phường, đặc khu
5.13	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
6	Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số	> 0,82	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
6.1	Chỉ số bất bình đẳng giáo dục	%	< 10	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
II	Đến năm 2035				
1	Hoàn thành phổ cập trung học phổ thông và tương đương	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2	Chỉ số giáo dục đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số	$\geq 0,85$	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
3	Các chỉ số vốn con người và nghiên cứu đóng góp vào GII		Vượt mức bình quân của	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố;

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			nhóm thành phố có thu nhập trung bình cao		các xã, phường, đặc khu
4	Cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 150 đại học hàng đầu châu Á trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	Cơ sở	01	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
5	“Thành phố học tập” UNESCO		Duy trì tư cách thành viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
III	Đến năm 2045				
1	Số cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín	Cơ sở	01	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu
2	“Thành phố học tập” UNESCO		Duy trì tư cách thành viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
I	Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ để đột phá phát triển giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng, ban hành và triển khai Kế hoạch tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 71-NQ/TW theo hướng đa dạng hóa các hình thức, cụ thể hóa nội dung tuyên truyền	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
II	Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để phát triển giáo dục và đào tạo							
1	Triển khai thực hiện các dự án Luật, dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều, các văn bản quy định chi tiết, các Nghị quyết, Nghị	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan	Các văn bản triển khai thực hiện	Thường xuyên	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	định hướng dẫn, quy định, các Đề án của Trung ương							
2	Thực hiện Nghị quyết 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
3	Triển khai Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2026 - 2035.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2027	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
4	Xây dựng mô hình “Trường học Xã hội Chủ nghĩa”	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan,	Đề án thành phần triển khai Đề án Xây dựng	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025;	251,68 tỷ đồng	NSNN

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	mô hình Chủ nghĩa xã hội gắn với con người Xã hội chủ nghĩa tại thành phố Hải Phòng		Nghị quyết số 05-NQ/TU này 14/01/2026		
III	Tăng cường giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ và hình thành hệ giá trị con người Hải Phòng Xã hội chủ nghĩa							
1	Triển khai các quy định để nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Văn bản triển khai	Năm 2026	Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYTBGDĐT về công tác y tế trường học		
2	Triển khai Đề án đổi mới công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			phố; các xã, phường, đặc khu					
3	Phát triển thể dục, thể thao thành phố Hải Phòng đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Nghị quyết “Phát triển thể thao thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2045”	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		
4	Xây dựng và triển khai Đề án Hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị con người Hải Phòng	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Sở, ngành, đơn vị liên quan	Đề án	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		
IV	Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo							
1	Xây dựng dữ liệu ngành giáo dục của thành phố gắn với Chiến lược dữ liệu	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị	Đề án Hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số thành phố Hải Phòng	Quý II năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025	250 tỷ đồng	NSNN; nguồn xã hội hóa

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	quốc gia, phục vụ chuyển đổi số và triển khai nền tảng giáo dục số quốc gia có ứng dụng trí tuệ nhân tạo một cách phù hợp		thành phố; các xã, phường, đặc khu	giai đoạn 2025-2030, định hướng 2035				
2	Số hóa hồ sơ các cơ sở giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu					
3	Số hóa văn bằng tốt nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu					

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
4	Triển khai hệ thống thông tin giáo dục và nhân lực quốc gia, kết nối liên thông với hệ thống thông tin thị trường lao động, việc làm và tích hợp thông tin khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của các cơ sở giáo dục.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Hệ thống thông tin	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
5	Triển khai Đề án khuyến khích, huy động các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tham gia bồi dưỡng, đào tạo giáo viên, người học về năng lực số, trí tuệ nhân tạo giai đoạn 2026 - 2035.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Văn bản triển khai	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
6	Triển khai Đề án chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị	Văn bản triển khai	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			thành phố; các xã, phường, đặc khu					
V	Tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất đạt chuẩn, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông							
1	Rà soát đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu Nghị quyết 71-NQ/TW	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025	170,110 tỷ đồng	NSNN, nguồn xã hội hóa
2	Triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh giai đoạn 2026 - 2035.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã,	Kế hoạch triển khai	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			phường, đặc khu					
3	Triển khai Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045”.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025 và Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025	580,940 tỷ đồng	NSNN, nguồn xã hội hóa
4	Đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch Đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2030	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025	10.275,852 tỷ đồng	NSNN

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
5	Phát triển trường THPT chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2035	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch “Phát triển trường THPT chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2035”	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025	406,149 tỷ đồng	NSNN, nguồn xã hội hóa
6	Triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH13 ngày 26/6/2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch triển khai thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH13 ngày 26/6/2025	Năm 2025	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		
7	Tích cực xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các	Đến năm 2030, có ít nhất 85% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Thường xuyên	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			xã, phường, đặc khu					
VI	Cải cách, hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao							
1	Sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Đề án “Sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng”.	Năm 2026	Công văn số 6165/BGDĐT-GDPT ngày 02/10/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp và chỉ đạo của thành phố Hải Phòng		
2	Triển khai Đề án xây dựng và phát triển các trường trung học nghề	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			thành phố; các xã, phường, đặc khu					
3	Triển khai, đánh giá và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các ngành nghề mới, kỹ năng tương lai, bảo đảm phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn giai đoạn 2026-2035	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
4	Triển khai chính sách ưu đãi đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ và phục vụ các chương trình, dự án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã,	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2027	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	chiến lược, trọng điểm quốc gia.		phường, đặc khu					
5	Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Nghị quyết của Ban Thường vụ Thành ủy về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		
6	Chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau hợp nhất) giai đoạn 2026-2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng (sau hợp nhất) giai đoạn 2026-2030	Năm 2026	Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 13/5/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến	802,95 tỷ đồng	NSNN

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
						năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045		
7	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đối tượng chính sách khác	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đối tượng chính sách khác	Năm 2026	Chương trình hành động số 82-CTr/TU ngày 11/11/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy triển khai thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW, ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII; Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố		
8	Xây dựng Đề án Phát triển Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng thành trường chất lượng cao	Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành	Đề án Phát triển Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng thành	Năm 2026	Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/01/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về sửa		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
			phố; các xã, phường, đặc khu	trường chất lượng cao		đổi, bổ sung Nghị quyết số 14-NQ/TU		
VII	Hiện đại hóa, nâng tầm giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao và nhân tài, dẫn dắt nghiên cứu, đổi mới sáng tạo							
1	Triển khai Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
2	Triển khai chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
3	Triển khai Đề án xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc ở các cơ sở giáo dục Việt Nam.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
4	Triển khai Đề án Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
5	Triển khai Đề án đào tạo tài năng, ưu tiên các ngành khoa học cơ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2027	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	bản, kỹ thuật và công nghệ.		thành phố; các xã, phường, đặc khu					
6	Triển khai Đề án thúc đẩy hiệu quả mô hình hợp tác “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp” trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		
7	Triển khai Đề án Chiến lược quốc gia về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ nhân tài trẻ (học sinh, sinh viên có năng lực đặc biệt), với các cơ chế đột phá: học bổng toàn phần từ Quỹ học bổng quốc	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	gia; ưu tiên vị trí việc làm; thí điểm học vượt cấp, vượt lớp cùng cơ chế đào tạo song bằng (cho phép nhân tài vừa học đại học trong nước, vừa học trực tuyến kết hợp trực tiếp ngắn hạn để nhận thêm bằng quốc tế từ các cơ sở giáo dục uy tín).							
8	Đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục và dịch vụ logistics	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành thành phố	Các phiên kết nối cung cầu công nghệ được tổ chức (01-02 phiên/năm, trong đó có các hoạt động kết nối cung cầu công nghệ sạch, công nghệ cao trong các ngành kinh tế chủ lực	Giai đoạn 2025-2030	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
				như công nghiệp, nông nghiệp, y dược biển, giáo dục và dịch vụ logistics).				
9	Ban hành và triển khai các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có các kế hoạch hỗ trợ hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chương trình phát triển tài sản trí tuệ, kế hoạch nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành thành phố	Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa, kế hoạch hỗ trợ hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chương trình phát triển tiềm	Giai đoạn 2026 - 2030	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	địa phương (PII) của thành phố.			lực khoa học và công nghệ, kế hoạch nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của thành phố...Kết quả triển khai các chương trình, kế hoạch.				
10	Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2025/NQHĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ngành thành phố, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan	Danh sách người được hưởng chính sách; kinh phí hỗ trợ	Giai đoạn 2025 - 2030	Nghị quyết số 16/2025/NQHĐND ngày 26/10/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	Hải Phòng, giai đoạn 2025 - 2030							
11	Nâng cấp, bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Ứng dụng khoa học-công nghệ Hải Phòng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án nâng cấp Trung tâm	Quý I năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025 và Văn bản số 1490-CV/VPTU ngày 05/02/2026 của Văn phòng Thành ủy		
12	Xây dựng và tổ chức triển khai hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm quốc tế về đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ biển (đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2040).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan	Kế hoạch thực hiện Đề án	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
13	Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 10/4/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy và Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Trường Đại học Hải Phòng	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Đổi mới và phát triển Trường Đại học Hải Phòng đến năm 2045 trở thành Đại học Hải Phòng (đại học vùng), là một trong các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam và ngang tầm các trường đại học trung bình khá của khu vực Đông Nam Á, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố và đất nước.	Giai đoạn 2025 - 2030	Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 10/4/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy và Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố		
14	Xây dựng Đề án "Đổi mới và phát triển	Trường Đại học	Sở, ngành,	Đề án "Đổi mới và phát triển	Năm 2026			

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	Trường Đại học Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"	Hải Dương	cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Trường Đại học Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"				
15	Triển khai thực hiện Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 05/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là Trường trọng điểm quốc gia về đào tạo, nghiên cứu phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Phát triển Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, hợp tác chuyển giao - ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm, trong đó lĩnh vực giao thông vận tải và kinh tế biển đạt	Giai đoạn 2025 - 2030	Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 05/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
				trình độ khu vực và thế giới; là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc nhóm hàng đầu châu Á trong lĩnh vực hàng hải, kinh tế biển và đại dương				
VIII	Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế sâu rộng trong giáo dục và đào tạo							
1	Triển khai Đề án cấp học bổng toàn phần gửi các nhà khoa học trẻ, sinh viên xuất sắc đi đào tạo tại các trường đại học hàng đầu thế giới về các công nghệ chiến lược.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Văn bản chỉ đạo	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
2	Thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc tại Trường Đại học Hải Phòng	Trường Đại học Hải Phòng	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Nâng tỷ lệ tổng số giảng viên người Việt Nam đi và số giảng viên của nước ngoài đến giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật hằng năm lên 8% trên tổng số giảng viên.	Giai đoạn 2025 - 2030	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố		
3	Thí điểm Chương trình đào tạo giữa Chương trình Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam và Chứng chỉ Cambridge Primary Checkpoint (cấp Tiểu học), Chứng chỉ IGCSE Cambridge (cấp THCS) và Chứng chỉ A-level (cấp THPT) tại các trường	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Kế hoạch “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045”	Năm 2026	Chương trình hành động số 05-Ctr/TU ngày 06/11/2025		

TT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời gian hoàn thành	Cơ sở đề xuất	Kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí
	công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng							
4	Thu hút cơ sở giáo dục đại học có chương trình hợp tác đào tạo với các trường đại học có uy tín của nước ngoài	Các cơ sở giáo dục đại học	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Phấn đấu thu hút để có thêm 01 phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có chương trình hợp tác đào tạo với các trường đại học có uy tín của nước ngoài	Giai đoạn 2025 - 2030	Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố		
5	Tăng cường quản lý chất lượng, bảo đảm an ninh văn hoá, thúc đẩy giáo dục ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, địa lý và con người Việt Nam trong các cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục có yếu tố nước ngoài trên địa bàn thành phố theo quy định	Công an thành phố	Sở, ngành, cơ quan, đơn vị thành phố; các xã, phường, đặc khu	Văn bản chỉ đạo	Năm 2026	Quyết định số 2811/QĐ-BGDĐT ngày 10/10/2025		

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

ĐVT: tỷ đồng

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn	Đơn vị chủ trì
1	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, THCS công lập giai đoạn 2026-2030	8.015,9	Ngân sách thành phố khoảng 4.007,95 tỷ đồng, ngân sách cấp xã khoảng 4.007,95 tỷ đồng	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
2	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT công lập giai đoạn 2026-2030	1.199,950	Ngân sách thành phố	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
3	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú (giai đoạn 3)	174,24	Ngân sách thành phố	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
4	Dự án đầu tư xây mới Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi	1.119,9	Ngân sách thành phố	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
5	Dự án đầu tư nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất, xưởng thực hành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030	773,110	Ngân sách thành phố	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
6	Dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng nghiên cứu, đào tạo cho Trường Đại học Hải Phòng và Trường Đại học Hải Dương giai đoạn 2026-2030	1.380,860	Ngân sách thành phố	BQLDA ĐTXD theo phân công của Ủy ban nhân dân thành phố
	TỔNG	12.663,96		

DANH MỤC 10 DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

ĐVT: tỷ đồng

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Tóm tắt quy mô	Tổng vốn (tỷ đồng)	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Khu Liên hợp Giáo dục	Phường Thạch Khôi		272	30200	Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương (cũ)
2	Đầu tư xây dựng Trường mầm non tại lô đất NT thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo		50.2	4200	Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương (cũ)
3	Khu giáo dục tại xã Thái Minh, huyện Bình Giang	Xã Đường An		140	99800	Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh Hải Dương
4	DA ĐTXD cơ sở giáo dục phường Thủy Nguyên (QĐ số 175/QĐ-UBND của UBND TP về việc phê duyệt thông tin DA)	phường Thủy Nguyên	XD trường mầm non 450 trẻ	65.931	5442.4	
5	Trường mầm non tại khu Kiến Thiết, phường Sở Dầu	phường Hồng Bàng		49.272	4000	

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Tóm tắt quy mô	Tổng vốn (tỷ đồng)	Diện tích (m2)	Ghi chú
6	trường THPT tại khu đồng Đống Chuối 1, phường Hùng Vương	phường Hồng Bàng		152.787	12000	
7	Đầu tư xây dựng trường học nhiều cấp	Lô CC1 và CC2 thuộc khu đất thu hồi của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco tại khu nhà ở Anh Dũng VII, phường Hưng Đạo		118.275	10000	
8	Dự án xây dựng trường Mầm non An Kiêu, tại phường Đằng Lâm, quận Hải An	phường Hải An		32.23	2700	
9	Đầu tư xây dựng Trường mầm non tại Khu tái định cư An Đồng 2, phường An Đồng, quận An Dương, thành phố Hải Phòng	phường An Hải		43.154	5700	
10	Đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông tại phường Đồng Hòa, quận Kiến An	phường Kiến An		162.206	20100	
TỔNG CỘNG				1086.055		

